

汉语语法

NGỮ PHÁP HSK 6

Chuẩn 3.0 — công thức, ví dụ, bài tập

36 điểm ngữ pháp · 144 câu ví dụ · 144 câu bài tập

Toàn bộ 36 điểm ngữ pháp của cấp HSK 6 theo chuẩn 3.0 (kỳ thi đổi cấu trúc từ 13/12/2026), xếp theo đúng thứ tự học trên lộ trình. Mỗi điểm gồm công thức, phần giải thích, câu ví dụ có pinyin và nghĩa tiếng Việt, kèm bài tập — đáp án ở cuối file.

Bản online có thêm (miễn phí, không cần đăng ký):

- Audio phát âm chuẩn cho từng câu ví dụ
- 10 câu bài tập mỗi điểm, tự chấm ngay và giải thích chỗ sai
- Bài ôn tập trộn ngẫu nhiên nhiều điểm, sai câu nào mở lại đúng bài đó
- Đề thi thử HSK 6 theo cấu trúc 3.0, bấm giờ và chấm điểm tự động

Học online: hskqkt.com/ngu-phap/cap/6

Bộ từ vựng 3.0 bản PDF: hskqkt.com/tu-vung-hsk-3-0-pdf

cho bạn bè, lớp học, nhóm ôn thi.

Mục lục

1. 要么...要么... / 不是...就是... (chọn một trong hai)
2. 与其说...不如说... (nói là... chi bằng nói là...)
3. 除非...否则/不然... (trừ phi... nếu không...)
4. 一旦...就... (một khi... thì...)
5. 万一...就... (lỡ như... thì...)
6. 哪怕...也... (cho dù... cũng...)
7. 何况 / 更何况 (huống hò)
8. 甚至(于)...也/都... (thậm chí)
9. 况且 / 再说 (vả lại, hơn nữa)
10. 以便 / 以免 / 免得 (để mà / để tránh)
11. 为了...起见 / 以...为... (nhằm mục đích)
12. 凭借 / 借助 / 通过 (nhờ vào, thông qua)
13. 鉴于 / 基于 / 依据 (xét thấy, dựa trên)
14. 就...而言 / 对...来说 (xét về mặt...)
15. 至于 / 关于 / 有关 (còn về, liên quan tới)
16. 不料 / 没想到 / 出乎意料 (không ngờ)
17. 反倒 / 反而 / 相反 (trái lại)
18. 未免 / 难免 / 不免 (khó tránh khỏi, e là hơi)
19. 未必 / 不见得 / 何尝 (chưa chắc)
20. 差点儿(没) / 几乎 / 简直 (suýt nữa, hầu như)
21. 一律 / 一概 / 统统 (nhất loạt, tất cả)
22. 索性 / 干脆 / 宁肯 (dứt khoát, thà)
23. 势必 / 必将 / 势在必行 (tất sẽ)
24. 无非 / 只不过 / 不过是 (chẳng qua chỉ là)
25. 固然...但是... (cố nhiên... nhưng...)
26. 虽说...可是... / 尽管如此 (tuy nói là... nhưng...)
27. Bị động văn viết: 由...来... và 为...所...
28. Câu gây khiến: 致使 / 导致 / 促使 / 使得
29. Câu tồn hiện nâng cao: xuất hiện và biến mất
30. Nhấn mạnh: 正是 / 恰恰 / 就是 / 唯有
31. Phủ định hai lần: 不...不... / 非...不可 / 无不
32. Đại từ nghi vấn chỉ phiếm: 谁都 / 什么都 / 哪儿都
33. Đại từ nghi vấn hô ứng: 谁...谁... / 哪儿...哪儿...
34. Ước lượng số lượng: 上下 / 左右 / 来 / 多 / 余
35. Thành ngữ và cụm bốn chữ hay gặp trong đề đọc
36. Liên kết văn bản: 总之 / 综上所述 / 由此可见 / 换言之

1. 要么...要么... / 不是...就是... (chọn một trong hai)

要么.....要么.....

Dùng để diễn đạt sự lựa chọn một trong hai khả năng hoặc hành động, không có lựa chọn thứ ba.

要么 + A, 要么 + B

Cấu trúc 要么.....要么..... (yàome... yàome...) dùng để diễn tả sự lựa chọn một trong hai khả năng hoặc hành động, mang nghĩa “hoặc là... hoặc là...”. Nó nhấn mạnh rằng chỉ có hai lựa chọn, không có phương án thứ ba. Cấu trúc tương tự 不是.....就是..... (búshì... jiùshì...) cũng có nghĩa “không phải... thì là...”, nhưng 不是.....就是..... thường dùng để suy đoán hoặc phán đoán một sự việc nào đó, mang tính khẳng định hơn, còn 要么.....要么..... thiên về đề xuất lựa chọn hoặc yêu cầu.

Cấu trúc: 要么 + A, 要么 + B. A và B có thể là động từ, cụm động từ, hoặc mệnh đề. Ví dụ: 要么你去, 要么我去, 总得有人去。 (Hoặc là bạn đi, hoặc là tôi đi, tổng phải có người đi.) Trong câu, cấu trúc này thường đứng ở vị trí chủ ngữ hoặc vị ngữ, có thể đứng đầu câu hoặc giữa câu. Khi dùng, cần lưu ý:

- Không dùng với “都” hoặc “也” ở vế thứ hai khi muốn diễn tả lựa chọn tuyệt đối, vì bản chất đã là chọn một trong hai. Ví dụ sai: 要么你去, 要么我也去。 (Sai vì “也” làm mất ý nghĩa lựa chọn.)
- Không thêm từ nối “或者” giữa hai vế, vì “或者” cũng mang nghĩa lựa chọn nhưng không nhấn mạnh tính loại trừ. Ví dụ sai: 要么你去, 或者要么我去。
- Học sinh Việt thường nhầm với “hay là” trong tiếng Việt, nhưng “要么” thường dùng trong câu trần thuật, ít dùng trong câu hỏi. Câu hỏi lựa chọn nên dùng 还是 (háishì). Ví dụ: 你喝茶还是喝咖啡? (Bạn uống trà hay cà phê?) – không dùng “要么” trong câu hỏi.
- Khi chủ ngữ hai vế khác nhau, có thể lặp lại chủ ngữ hoặc lược bỏ nếu ngữ cảnh rõ ràng. Ví dụ: 要么你帮我, 要么我自己做。 (Hoặc bạn giúp tôi, hoặc tôi tự làm.)

So với 不是.....就是....., hãy chú ý: 不是.....就是..... thường dùng để phán đoán, ví dụ: 他不是老师就是学生。 (Anh ấy không phải giáo viên thì là học sinh.) Còn 要么.....要么..... thường dùng để yêu cầu lựa chọn, ví dụ: 要么现在走, 要么永远别走。 (Hoặc đi ngay bây giờ, hoặc đừng bao giờ đi.) Trong nhiều ngữ cảnh, hai cấu trúc có thể thay thế nhau, nhưng sắc thái khác nhau: “不是...就是...” mang tính suy luận, “要么...要么...” mang tính quyết định.

Ví dụ

要么你去, 要么我去, 总得有人去。

Yàome nǐ qù, yàome wǒ qù, zǒng děi yǒu rén qù.

Hoặc bạn đi, hoặc tôi đi, tổng phải có người đi. (Diễn tả hai lựa chọn bắt buộc.)

要么现在出发, 要么就取消行程。

Yàome xiànzài chūfā, yàome jiù qǔxiāo xíngchéng.

Hoặc xuất phát ngay bây giờ, hoặc hủy chuyến đi. (Đưa ra hai phương án quyết định.)

要么你道歉, 要么我们分手。

Yàome nǐ dàoqiàn, yàome wǒmen fēnshǒu.

Hoặc bạn xin lỗi, hoặc chúng ta chia tay. (Lựa chọn mang tính ép buộc.)

要么努力学习, 要么准备失败。

Yàome nǔlì xuéxí, yàome zhǔnbèi shībài.

Hoặc học tập chăm chỉ, hoặc chuẩn bị thất bại. (Cảnh báo hai hướng đi.)

Bài tập

1. ____ 你去 ____ 我去, 你决定吧。

- A. 要么...要么...
- B. 不是...就是...
- C. 还是...还是...

2. Chọn câu đúng sử dụng cấu trúc 要么...要么...:

- A. 要么你喝茶, 还是喝咖啡?
- B. 要么你喝茶, 要么喝咖啡。
- C. 要么你喝茶, 或者喝咖啡。

3. ____ 现在做作业, ____ 明天早上做。

- A. 不是...就是...
- B. 要么...要么...
- C. 或者...或者...

4. Chọn câu sai:

- A. 要么你去, 要么我去。
- B. 要么你去, 要么我也去。
- C. 要么你去, 要么他去医院。

2. 与其说...不如说... (nói là... chi bằng nói là...)

与其说.....不如说.....

Dùng để so sánh hai cách diễn đạt, nhấn mạnh cách đánh giá B đúng hơn, chính xác hơn A.

与其说 + A, 不如说 + B

Cấu trúc **与其说.....不如说.....** (nói là... chi bằng nói là...) dùng để so sánh hai cách nhìn nhận, đánh giá về cùng một sự vật, sự việc. Người nói cho rằng cách diễn đạt ở vế B (sau 不如说) chính xác, hợp lý hơn vế A (sau 与其说). Cấu trúc này thường đứng ở đầu câu hoặc giữa câu, làm thành phần nối kết hai vế. Ví dụ: **与其说他聪明, 不如说他勤奋。** (Nói là anh ấy thông minh, chi bằng nói là anh ấy chăm chỉ).

- **Cách dùng:** Dùng khi muốn bác bỏ nhẹ nhàng một cách đánh giá (A) và đưa ra cách đánh giá chính xác hơn (B). B thường là nguyên nhân, bản chất hoặc cách nhìn sâu sắc hơn.
- **Vị trí:** Cả cấu trúc có thể đứng đầu câu, hoặc chủ ngữ đứng trước 与其说. Ví dụ: **我与其说生气, 不如说失望。** (Tôi nói là tức giận, chi bằng nói là thất vọng).
- **Lưu ý 1:** Học sinh Việt hay nhầm với **不是.....而是.....** (không phải... mà là...). Tuy nhiên, **不是.....而是.....** phủ định hoàn toàn vế A, còn **与其说.....不如说.....** chỉ mang tính so sánh tương đối, không phủ định hẳn A. Ví dụ: **与其说他不来, 不如说他来晚了** (Nói là anh ấy không đến, chi bằng nói là anh ấy đến muộn) – vẫn có khả năng anh ấy đến.
- **Lưu ý 2:** Vế A và B phải cùng loại từ (cùng là danh từ, động từ hoặc mệnh đề). Không được dùng A là danh từ, B là động từ.
- **Lưu ý 3:** Không dùng cấu trúc này với câu hỏi hoặc câu mệnh lệnh. Nó chỉ dùng trong câu trần thuật, thể hiện nhận định chủ quan.
- **Lưu ý 4:** Trong văn viết trang trọng, có thể dùng **与其说A, 毋宁说B** (nói là A, thà nói là B) – mang nghĩa tương đương, nhưng **不如说** thông dụng hơn trong khẩu ngữ.
- **So sánh với 宁可.....也不.....** (thà... còn hơn...): **宁可** diễn tả sự lựa chọn hành động, còn **与其说.....不如说.....** diễn tả sự lựa chọn cách diễn đạt, đánh giá.

Ví dụ

与其说他是老师, 不如说是朋友。

Yǔqí shuō tā shì lǎoshī, bùrú shuō shì péngyǒu.

Nói là thầy giáo, chi bằng nói là bạn bè. (So sánh vai trò, nhấn mạnh sự thân thiết.)

与其说害怕失败, 不如说害怕成功。

Yǔqí shuō hàipà shībài, bùrú shuō hàipà chénggōng.

Nói là sợ thất bại, chi bằng nói là sợ thành công. (So sánh hai nỗi sợ tinh tế.)

与其说工作累, 不如说心累。

Yǔqí shuō gōngzuò lèi, bùrú shuō xīn lèi.

Nói là làm việc mệt, chi bằng nói là mệt trong lòng. (Nhấn mạnh nguyên nhân sâu xa.)

与其说运气好, 不如说准备充分。

Yǔqí shuō yùnqì hǎo, bùrú shuō zhǔnbèi chōngfēn.

Nói là may mắn, chi bằng nói là chuẩn bị đầy đủ. (Bác bỏ may mắn, khẳng định nỗ lực.)

Bài tập

5. 与其说这个城市繁华, ____说它充满活力。

- A. 不如
- B. 不如就
- C. 还不如

6. ____说他不努力，不如说他方法不对。

- A. 与其
- B. 不如
- C. 宁可

7. Nói là tôi quên, chi bằng nói là tôi cố tình không nhớ. Chọn câu đúng:

- A. 与其说我忘了，不如说我故意不记得。
- B. 与其说我忘了，不如说我故意不记住。
- C. 与其说我忘，不如说我故意不记得。

8. ____说这是一次失败，不如说是一次学习机会。

- A. 与其
- B. 不如
- C. 宁可

3. 除非...否则/不然... (trừ phi... nếu không...)

除非.....否则.....

Diễn tả điều kiện duy nhất cần thiết để tránh hậu quả không mong muốn, nhấn mạnh tính bắt buộc.

除非 + điều kiện duy nhất, 否则 + hậu quả

Cách dùng: Cấu trúc **除非.....否则.....** dùng để diễn tả một điều kiện duy nhất (A) cần phải có, nếu không có A thì chắc chắn sẽ xảy ra hậu quả (B). Nó nhấn mạnh A là cách duy nhất để tránh B. Ví dụ: **除非你道歉, 否则她不会原谅你。** (Trừ phi bạn xin lỗi, nếu không cô ấy sẽ không tha thứ cho bạn.) Nghĩa là chỉ có cách xin lỗi mới khiến cô ấy tha thứ.

Vị trí trong câu: Mệnh đề **除非** có thể đứng trước hoặc sau mệnh đề **否则**, nhưng khi **除非** đứng trước, sau nó thường thêm dấu phẩy. Khi **否则** đứng trước, câu mang nghĩa nhấn mạnh hậu quả trước, điều kiện sau. Ví dụ: **你否则来不及了, 除非现在马上出发。** (Nếu không bạn sẽ không kịp đâu, trừ phi bây giờ lập tức xuất phát.)

Lưu ý và lỗi sai thường gặp:

- Không dùng "nếu không" thay cho "否则" trong văn viết trang trọng: Học sinh Việt hay dùng **不然** thay **否则**, nhưng **否则** trang trọng hơn, phù hợp văn viết HSK6. **不然** thiên khẩu ngữ.
- Không thêm "就" sau **否则**: Sai: 除非你努力, 否则就你会失败. Đúng: 除非你努力, 否则你会失败. (Trừ phi bạn nỗ lực, nếu không bạn sẽ thất bại.)
- Nhầm với **只要.....就.....**: **只要** chỉ điều kiện đủ, không mang tính duy nhất. **除非** nhấn mạnh điều kiện duy nhất. So sánh: 只要下雨, 我就不出门. (Chỉ cần mưa là tôi không ra ngoài – có thể có lý do khác) vs 除非下雨, 否则我出门. (Trừ phi mưa, nếu không tôi sẽ ra ngoài – chỉ mưa mới ngăn tôi.)
- Sai thứ tự logic: Không được đảo thành "否则.....除非....." khi muốn nhấn mạnh điều kiện. Thứ tự thông thường là điều kiện trước, hậu quả sau.

Ví dụ

除非你亲自来, 否则我不相信。

Chúfēi nǐ qīnzì lái, fǒuzé wǒ bù xiāngxìn.

Trừ phi bạn đích thân đến, nếu không tôi không tin. (Nhấn mạnh điều kiện duy nhất.)

除非天气好转, 不然比赛取消。

Chúfēi tiānqì hǎozhuǎn, bùrán bǐsài qǔxiāo.

Trừ phi thời tiết cải thiện, nếu không trận đấu bị hủy. (Dùng **不然** thay **否则**, khẩu ngữ.)

你除非现在出发, 否则会迟到。

Nǐ chúfēi xiànzài chūfā, fǒuzé huì chídào.

Bạn trừ phi xuất phát ngay bây giờ, nếu không sẽ muộn. (Đặt **除非** sau chủ ngữ.)

除非他同意, 否则计划无法实施。

Chúfēi tā tóngyì, fǒuzé jìhuà wúfǎ shíshī.

Trừ phi anh ấy đồng ý, nếu không kế hoạch không thể thực hiện. (Điều kiện là hành động của người khác.)

Bài tập

9. 除非你努力学习, ____ 你考试不会及格。

- A. 否则
- B. 而且
- C. 但是

10. ____ 你亲自去, 否则他根本不会见你。

- A. 只要

B. 除非

C. 如果

11. 除非下雨, ____ 我们照常去爬山。

A. 不然

B. 就

C. 才

12. Trừ phi bạn trả tiền, nếu không chúng tôi không giao hàng. Chọn câu đúng:

A. 除非你付款, 否则我们不发货。

B. 只要你付款, 否则我们不发货。

C. 如果你付款, 否则我们不发货。

4. 一旦...就... (một khi... thì...)

一旦.....就.....

Dùng để diễn tả mối quan hệ điều kiện: một khi điều kiện xảy ra thì kết quả tất yếu xuất hiện.

一旦 + giả thiết, 就 + kết quả

Cách dùng: Cấu trúc **一旦...就...** diễn tả một giả thiết hoặc điều kiện, khi điều kiện đó xảy ra thì kết quả sẽ lập tức hoặc chắc chắn xảy ra theo. Nó nhấn mạnh tính tất yếu, nhanh chóng của kết quả. Ví dụ: **一旦下雨, 比赛就取消。** (Một khi trời mưa, trận đấu sẽ bị hủy.)

Vị trí trong câu: Mệnh đề chứa **一旦** thường đứng trước, mệnh đề chứa **就** đứng sau. Có thể đảo trật tự: **我就走, 一旦他来了。** (Tôi sẽ đi ngay, một khi anh ấy đến.) Tuy nhiên, cách đặt **一旦** ở đầu câu là phổ biến và tự nhiên hơn.

Lưu ý và lỗi sai thường gặp:

- **Không dùng với quá khứ hoàn thành:** **一旦** thường dùng cho tương lai hoặc hiện tại, không dùng cho sự việc đã xảy ra hoàn toàn trong quá khứ. Sai: *昨天一旦下雨, 我就没去。* Đúng: **一旦下雨, 我就不去。**
- **Nhầm lẫn với 如果...就...:** **如果** chỉ điều kiện giả định, kết quả có thể xảy ra hoặc không. **一旦** nhấn mạnh rằng chỉ cần điều kiện xuất hiện, kết quả chắc chắn xảy ra ngay. Ví dụ: **如果努力学习, 就能通过考试。** (Nếu học chăm chỉ, có thể đỗ.) So với: **一旦开始学习, 就停不下来。** (Một khi bắt đầu học, sẽ không dừng lại được.)
- **Thiếu chủ ngữ hoặc dùng sai vị trí 就:** Chủ ngữ có thể đứng trước hoặc sau **一旦**, nhưng **就** phải đứng trước động từ. Ví dụ: **一旦你决定, 就马上行动。** (Một khi bạn quyết định, hãy hành động ngay.)
- **Dùng thừa 就:** Trong một số câu ngắn, có thể lược bỏ **就** nếu kết quả hiển nhiên, nhưng trong HSK 6, nên giữ đủ cấu trúc để rõ nghĩa.

So sánh với 只要...就...: **只要** có nghĩa "chỉ cần", nhấn mạnh điều kiện tối thiểu đủ để có kết quả. **一旦** nhấn mạnh thời điểm chuyển biến, kết quả xảy ra ngay sau đó. Ví dụ: **只要努力, 就能成功。** (Chỉ cần nỗ lực, sẽ thành công.) – điều kiện cần. **一旦放弃, 就前功尽弃。** (Một khi bỏ cuộc, sẽ công cốc.) – thời điểm bắt đầu từ bỏ.

Ví dụ

一旦你决定, 就不要再犹豫。

Yídàn nǐ juéding, jiù bù yào zài yóuyóu.

Một khi bạn đã quyết định, thì đừng do dự nữa. (Kết quả là lời khuyên sau quyết định.)

一旦错过机会, 就很难再找回来。

Yídàn cuòguò jīhuì, jiù hěn nán zài zhǎo huílái.

Một khi bỏ lỡ cơ hội, thì rất khó tìm lại được. (Nhấn mạnh hậu quả khó khắc phục.)

一旦开始下雨, 比赛就会立刻停止。

Yídàn kāishǐ xià yǔ, bǐsài jiù huì lìkè tíngzhǐ.

Một khi trời bắt đầu mưa, trận đấu sẽ lập tức dừng lại. (Kết quả xảy ra nhanh, tức thì.)

一旦养成坏习惯, 想改就非常困难。

Yídàn yǎngchéng huài xíguàn, xiǎng gǎi jiù fēicháng kùnnán.

Một khi đã hình thành thói quen xấu, muốn sửa thì rất khó. (Điều kiện dẫn đến kết quả tất yếu.)

Bài tập

13. 一旦你答应别人, ____ 一定要做到。

- A. 就
- B. 才
- C. 还

14. ____开始学习, 就要坚持到底。

- A. 一旦
- B. 如果
- C. 虽然

15. 一旦发生火灾, 大家____立刻疏散。

- A. 就
- B. 都
- C. 也

16. Một khi bạn đã hứa, thì phải giữ lời. Câu đúng là:

- A. 一旦你承诺, 就一定要遵守。
- B. 如果你承诺, 就一定遵守。
- C. 既然你承诺, 就一定遵守。

5. 万一...就... (lỡ như... thì...)

万一.....就.....

Dùng để nói về tình huống không hay có thể xảy ra và đối sách tương ứng, mang sắc thái lo lắng, dè chừng.

万一 + tình huống xấu, 就 + đối sách

Cách dùng: Cấu trúc 万一.....就..... dùng để diễn tả một tình huống xấu, không mong muốn có thể xảy ra (dù xác suất thấp) và đối sách hoặc hậu quả sẽ theo sau. Nó thường thể hiện sự lo lắng, phòng bị, hoặc nhắc nhở người nghe cẩn thận. Trong đó, **万一** đứng trước mệnh đề chỉ tình huống giả định xấu, **就** đứng trước mệnh đề chỉ kết quả hoặc hành động ứng phó.

Vị trí trong câu: Mệnh đề chứa 万一 có thể đứng trước hoặc sau mệnh đề chứa 就. Khi đứng trước, cấu trúc là: 万一 + tình huống xấu, 就 + đối sách. Khi đứng sau, cấu trúc là: 就 + đối sách, 万一 + tình huống xấu (thường dùng để bổ sung ý phòng ngừa). Ví dụ: 你最好带把伞, 万一下雨就麻烦了。(Tốt nhất bạn nên mang ô, lỡ như mưa thì phiền.)

Lưu ý và lỗi sai thường gặp:

- Học sinh Việt thường nhầm 万一 với 如果. Điểm khác biệt: **如果** chỉ điều kiện giả định nói chung, có thể tốt hoặc xấu; còn **万一** chỉ giả định xấu, không mong muốn. Không nói: 万一明天天气好, 我们就去公园。(Nên dùng 如果).
- Sau 万一, không dùng 的话 (vì 万一 đã đủ nghĩa giả định). Sai: 万一下雨的话, 就取消比赛. Đúng: 万一下雨, 就取消比赛.
- 就 trong cấu trúc này thường không thể bỏ, vì nó nối kết quả với điều kiện. Tuy nhiên, nếu mệnh đề sau không phải đối sách cụ thể mà chỉ là nhận định, có thể dùng 也 thay thế, nhưng 就 vẫn phổ biến hơn.
- Cần phân biệt với 一旦.....就.....: **一旦** nhấn mạnh thời điểm một khi đã xảy ra thì sẽ dẫn đến kết quả, không nhất thiết là điều xấu. Còn **万一** luôn gắn với rủi ro, điều không hay. Ví dụ: 一旦你到了北京, 就给我打电话。(Khi bạn đến Bắc Kinh thì gọi cho tôi.) – không thể dùng 万一 ở đây vì không phải chuyện xấu.

So sánh với 如果.....就.....: Cả hai đều là câu điều kiện, nhưng 万一 mang sắc thái "lỡ như", "phòng trừ", thường dùng trong lời khuyên, cảnh báo. 如果 trung tính hơn. Ví dụ: 如果明天下雨, 我们就不去。(Nếu mai mưa thì chúng tôi không đi.) – mang tính dự kiến; 万一下雨, 我们就得改期。(Lỡ như mưa thì chúng ta phải dời lịch.) – nhấn mạnh lo lắng.

Ví dụ

万一下雨, 我们就取消比赛。

Wànyī xià yǔ, wǒmen jiù qǔxiāo bǐsài.

Lỡ như trời mưa, chúng ta sẽ hủy trận đấu. (Đối sách cụ thể sau 就.)

你带上伞, 万一下雨就糟了。

Nǐ dài shàng sǎn, wànyī xià yǔ jiù zāo le.

Bạn mang ô đi, lỡ như mưa thì tệ lắm. (Lo lắng về hậu quả xấu.)

万一找不到人, 就给我打电话。

Wànyī zhǎo bù dào rén, jiù gěi wǒ dǎ diànhuà.

Lỡ như không tìm được người thì hãy gọi cho tôi. (Đưa ra giải pháp dự phòng.)

万一他不同意, 我们怎么办?

Wànyī tā bù tóngyi, wǒmen zěnmē bàn?

Lỡ như anh ấy không đồng ý thì chúng ta làm sao? (Câu hỏi về đối sách khi gặp rủi ro.)

Bài tập

17. ____ 明天下雨，我们就改期。
A. 万一
B. 如果
C. 既然
18. 你多带点钱，____ 不够就麻烦。
A. 万一
B. 一旦
C. 果然
19. ____ 你来了，我们马上开始。
A. 万一
B. 一旦
C. 如果
20. Lỡ như anh ấy đến muộn, chúng ta cứ đi trước. → Chọn câu đúng:
A. 万一他迟到，我们就先走。
B. 万一他迟到，我们就先走了。
C. 万一他迟到，我们就先走吗？

6. 哪怕...也... (cho dù... cũng...)

哪怕.....也.....

Dùng để diễn đạt sự nhượng bộ, dù điều kiện khó khăn vẫn làm, kết quả không đổi.

哪怕 + nhượng bộ, 也 + kết quả

Cấu trúc **哪怕.....也.....** dùng để diễn đạt ý nhượng bộ: dù có điều kiện không thuận lợi, khó khăn hay trái ngược, thì kết quả vẫn không thay đổi. Nó thường mang sắc thái nhấn mạnh quyết tâm hoặc sự thật hiển nhiên.

Vị trí trong câu: **哪怕** đứng đầu mệnh đề nhượng bộ, **也** đứng trước động từ hoặc tính từ chính ở mệnh đề kết quả. Ví dụ: **哪怕下雨, 我还是要去。** (Cho dù mưa, tôi cũng phải đi.) Mệnh đề nhượng bộ có thể đặt trước hoặc sau mệnh đề chính, nhưng **也** luôn đứng ở mệnh đề chính.

- So sánh với **即使.....也.....**: cả hai đều có nghĩa "cho dù... cũng...", nhưng **哪怕** thường dùng trong khẩu ngữ, mang tính khẩu khí mạnh hơn, trong khi **即使** trang trọng hơn, thường dùng trong văn viết.
- Lưu ý 1: **哪怕** không dùng với **但是/却** ở mệnh đề sau, vì bản thân nó đã mang ý nhượng bộ. Sai: ~~哪怕再难, 但是我不放弃。~~ Đúng: **哪怕再难, 我也不会放弃。**
- Lưu ý 2: **也** không thể bỏ, nếu thiếu **也** câu sẽ mất ý nhượng bộ. Ví dụ: ~~哪怕你不来, 我去。~~ → **哪怕你不来, 我也去。**
- Lưu ý 3: **哪怕** có thể kết hợp với **再 + tính từ** để nhấn mạnh mức độ. Ví dụ: **哪怕再忙, 也要锻炼身体。** (Dù bận đến mấy cũng phải tập thể dục.)
- Lưu ý 4: Học sinh Việt hay dịch từ "kể cả" – khi dùng **哪怕**, cần đảm bảo vế sau có **也**, không dùng "cũng" tách rời mà quên mất **也**.

Cấu trúc này thường dùng để biểu đạt sự kiên trì, quyết tâm hoặc một sự thật không thể thay đổi dù có bất kỳ trở ngại nào.

Ví dụ

哪怕再累, 我也要坚持到底。

Nǎpà zài lèi, wǒ yě yào jiānchí dào dǐ.

Dù mệt đến mấy, tôi cũng phải kiên trì đến cùng. (Nhấn mạnh quyết tâm vượt khó.)

哪怕你不说, 我也知道真相。

Nǎpà nǐ bù shuō, wǒ yě zhīdào zhēnxiàng.

Dù bạn không nói, tôi cũng biết sự thật. (Kết quả không đổi dù không có thông tin.)

哪怕失败一次, 也不要放弃。

Nǎpà shībài yī cì, yě bù yào fàngqì.

Dù thất bại một lần, cũng đừng bỏ cuộc. (Khuyến bảo, động viên.)

哪怕下雨, 比赛也会照常进行。

Nǎpà xià yǔ, bǐsài yě huì zhàocháng jìnxíng.

Dù mưa, trận đấu vẫn diễn ra bình thường. (Sự việc vẫn xảy ra bất chấp điều kiện.)

Bài tập

21. ____再难, 我们也要完成这个任务。

- A. 哪怕
- B. 因为
- C. 如果

22. 哪怕他不来, 我____要去。

- A. 就

B. 也

C. 还

23. ____再忙，你也要抽空锻炼身体。

A. 虽然

B. 哪怕

C. 不管

24. 哪怕前面有困难，我们____不会后退。

A. 都

B. 也

C. 却

7. 何况 / 更何况 (huǒng hò)

何况

Dùng để lập luận thêm, nhấn mạnh lý do hoặc tình huống hiển nhiên, thường với nghĩa 'huống hồ'.

A, 何况 + B

何况 / 更何况 là cấu trúc liên từ dùng trong lập luận, thường xuất hiện ở vế sau câu, sau dấu phẩy. Nó có nghĩa là "huống hồ", "huống chi", dùng để bổ sung thêm một lý do hoặc tình huống mà người nói cho là hiển nhiên, mạnh hơn so với điều đã nêu trước đó, nhằm tăng sức thuyết phục.

Cách dùng:

- Cấu trúc: **A, 何况 + B** (A là mệnh đề trước, B là mệnh đề sau). Ví dụ: 他连中文都说得那么好, 何况英文呢? (Anh ấy nói tiếng Trung còn giỏi như vậy, huống hồ là tiếng Anh?)
- 更何况** là dạng nhấn mạnh hơn của **何况**, thường dùng trong văn viết hoặc lời nói trang trọng.
- Vế B thường là một danh từ, cụm danh từ hoặc mệnh đề ngắn, có thể lược bỏ chủ ngữ nếu đã rõ.

Vị trí trong câu:

- 何况** đứng đầu mệnh đề sau, ngay sau dấu phẩy. Không đứng cuối câu.
- Thường đi kèm với các từ như **更** (càng), **都** (đều), **还** (còn) ở vế trước để tạo sự tương phản.

Lưu ý và lỗi sai học sinh Việt hay mắc:

- Không dùng "何况" để dịch trực tiếp từ "huống hồ" trong mọi ngữ cảnh.** Nhiều bạn dùng "何况" khi muốn nói "bởi vì" hay "vì" – sai. Ví dụ, không nói: 我今天没去上班, 何况我生病了. (Sai) – phải dùng 因为.
- Nhầm lẫn với "而且" (hơn nữa).** "而且" chỉ thêm thông tin, không mang nghĩa suy luận. "何况" mang nghĩa suy luận: nếu vế A đã đúng thì vế B càng đúng hơn.
- Đặt sai vị trí:** không đặt "何况" ở đầu câu hoặc giữa câu không có dấu phẩy. Phải có mệnh đề A trước đó.
- Thiếu dấu phẩy:** cấu trúc chuẩn luôn có dấu phẩy trước "何况".

So sánh với cấu trúc gần nghĩa:

- 何况** giống với **更不用说** (càng không cần nói) nhưng **何况** thường dùng trong khẩu ngữ và văn viết, còn **更不用说** thiên về khẩu ngữ hơn. Ví dụ: 他连饭都吃不上, 何况买房子? (Anh ấy còn không có cơm ăn, huống hồ mua nhà?) – có thể thay bằng 更不用说.
- 况且** (và lại) cũng gần nghĩa nhưng không nhấn mạnh tính hiển nhiên, chỉ thêm lý do bổ sung. Ví dụ: 今天下雨, 况且你又累, 别去了. (Hôm nay mưa, và lại em lại mệt, đừng đi nữa.) – không thể thay bằng 何况.

Ví dụ

他连中文都会说, 何况英文呢?

Tā lián Zhōngwén dōu huì shuō, hékuàng Yīngwén ne?

Anh ấy ngay cả tiếng Trung còn nói được, huống hồ tiếng Anh? (Nhấn mạnh việc hiển nhiên.)

大人都不懂, 更何况孩子呢?

Dàrén dōu bù dǒng, gèng hékuàng háizi ne?

Người lớn còn không hiểu, huống hồ trẻ con? (Dùng 更何况 để nhấn mạnh.)

这么难的路, 何况还下着雨。

Zhème nán de lù, hékuàng hái xià zhe yǔ.

Đường khó như vậy, huống hồ còn đang mưa. (Bổ sung lý do tăng sức thuyết phục.)

他连自己都照顾不好, 何况别人?

Tā lián zìjǐ dōu zhàogù bù hǎo, hékuàng biérén?

Anh ấy ngay cả bản thân còn lo không xong, huống hồ người khác? (So sánh tương phản rõ ràng.)

Bài tập

25. 他连简单的题都不会, ____难的题呢?
A. 何况
B. 而且
C. 因为
26. ____ 你连自己都照顾不好, 何况帮助别人?
A. 因为
B. 既然
C. 如果
27. 他每天工作十二个小时, ____周末也不休息。
A. 何况
B. 而且
C. 但是
28. Chọn câu đúng với nghĩa 'huống hồ':
A. 他连水都喝不上, 何况吃饭?
B. 他连水都喝不上, 而且吃饭?
C. 他连水都喝不上, 因为吃饭?

8. 甚至(于)...也/都... (thậm chí)

甚至

Dùng để nhấn mạnh mức độ cao nhất, thậm chí, vượt ngoài mong đợi.

..., 甚至 + thành phần nhấn mạnh

甚至 (thậm chí) là phó từ nhấn mạnh, dùng để nêu ra một sự việc, hành động, hoặc đối tượng ở mức độ cao nhất, vượt xa những điều đã nói trước đó, gây bất ngờ. Nó thường đứng trước thành phần cần nhấn mạnh, có thể là danh từ, động từ, tính từ, hoặc mệnh đề. Vị trí của **甚至** thường đứng đầu mệnh đề hoặc trước vị ngữ, và hay kết hợp với **也/都** ở phía sau để tăng tính nhấn mạnh.

Cách dùng cơ bản: ..., **甚至 + thành phần nhấn mạnh + 也/都...** . Ví dụ: 他工作很忙, 甚至周末也不休息。(Anh ấy làm việc rất bận, thậm chí cuối tuần cũng không nghỉ.) Trong câu này, **甚至** đứng trước danh từ **周末** (cuối tuần) và kết hợp với **也** để nhấn mạnh mức độ bận rộn.

Lưu ý và lỗi sai thường gặp của học sinh Việt:

- **Nhầm lẫn với “thậm chí” trong tiếng Việt:** Trong tiếng Việt, “thậm chí” thường đứng đầu câu hoặc trước động từ, nhưng trong tiếng Trung, **甚至** có thể đứng trước nhiều loại từ khác nhau, không chỉ động từ. Học sinh hay đặt **甚至** sai vị trí, ví dụ: Sai: 他忙, 甚至不休息周末也。(Anh ấy bận, thậm chí không nghỉ cuối tuần cũng.) Đúng: 他忙, 甚至周末也不休息。
- **Thiếu 也/都 khi cần nhấn mạnh:** Trong cấu trúc này, **也** hoặc **都** thường được dùng để liên kết, nếu thiếu sẽ làm câu mất tự nhiên. Ví dụ: Nói “他甚至不认识我” (Anh ấy thậm chí không quen tôi) vẫn đúng, nhưng khi nhấn mạnh đối tượng, cần có **也/都**: 甚至我都不认识。(Thậm chí tôi cũng không quen.)
- **Không phân biệt với 连...都/也...** : Cả hai đều có nghĩa “thậm chí”, nhưng **连...都/也...** thường nhấn mạnh vào một đối tượng cụ thể, còn **甚至** linh hoạt hơn, có thể nhấn mạnh cả hành động, tính chất. Ví dụ: 连小孩都会做。(Ngay cả trẻ con cũng biết làm.) – dùng **连**; 他高兴得甚至跳了起来。(Anh ấy vui đến mức thậm chí nhảy lên.) – dùng **甚至**.
- **Lạm dụng 甚至 trong văn nói trang trọng:** **甚至** thường dùng trong văn viết, văn nói trang trọng; trong khẩu ngữ, người ta hay dùng **连...都/也...** hoặc **简直** (quả thực). Học sinh nên chú ý ngữ cảnh.

So sánh với cấu trúc gần nghĩa:

- **甚至** và **连...都/也...** đều có nghĩa “thậm chí”, nhưng **连...都/也...** bắt buộc phải có danh từ hoặc cụm danh từ giữa **连** và **都/也**, còn **甚至** thì không bắt buộc. Ví dụ: 他甚至连水都不喝。(Anh ấy thậm chí nước cũng không uống.) – có thể đổi thành: 他甚至水都不喝。(Anh ấy thậm chí nước cũng không uống.) Nhưng không thể nói: 连喝水都不。(Sai).
- **甚至** còn có thể dùng để nối hai mệnh đề, mang nghĩa “thậm chí đến mức”, trong khi **连...都/也...** không làm được điều này. Ví dụ: 他工作努力, 甚至常常忘记吃饭。(Anh ấy làm việc chăm chỉ, thậm chí thường quên ăn.) – không thể thay bằng **连...都/也...**

Ví dụ

他学习很努力, 甚至周末也不休息。

Tā xuéxí hěn nǔlì, shènzhì zhōumò yě bù xiūxi.

Anh ấy học rất chăm chỉ, thậm chí cuối tuần cũng không nghỉ. (Nhấn mạnh mức độ chăm chỉ.)

这个问题太难了, 甚至老师也答不上来。

Zhègè wèntí tài nán le, shènzhì lǎoshī yě dá bù shànglái.

Vấn đề này khó quá, thậm chí giáo viên cũng không trả lời được. (Nhấn mạnh độ khó vượt cả giáo viên.)

他高兴得甚至跳了起来。

Tā gāoxìng de shènzhì tiào le qǐlái.

Anh ấy vui đến mức thậm chí nhảy lên. (Nhấn mạnh mức độ vui sướng.)

她工作很忙，甚至没时间吃饭。

Tā gōngzuò hěn máng, shènzhì méi shíjiān chīfàn.

Cô ấy làm việc rất bận, thậm chí không có thời gian ăn cơm. (Nhấn mạnh sự bận rộn tột độ.)

Bài tập

29. 他工作很忙，____周末也不休息。

- A. 甚至
- B. 连
- C. 简直

30. ____你不说，我也知道这件事。

- A. 甚至
- B. 即使
- C. 不管

31. 他汉语说得很好，____能跟中国人聊天。

- A. 甚至
- B. 连
- C. 才

32. 这个问题太简单了，____小学生都会。

- A. 甚至
- B. 连
- C. 即使

9. 况且 / 再说 (và lại, hơn nữa)

况且/再说

Dùng để thêm lý do bổ sung, tăng sức thuyết phục cho lập luận.

A, 况且/再说 + lý do bổ sung

况且 và **再说** đều có nghĩa là “và lại, hơn nữa”, dùng để nêu thêm một lý do hoặc luận cứ bổ sung nhằm củng cố cho nhận định, quyết định hoặc lời khuyên ở vế trước. Cấu trúc thường là: **A, 况且/再说 + lý do bổ sung**. Vị trí của chúng luôn đứng đầu vế câu thứ hai, sau dấu phẩy, không đứng cuối câu. Hai từ này có thể thay thế cho nhau trong hầu hết các ngữ cảnh, nhưng **况且** mang tính trang trọng, thường dùng trong văn viết; **再说** thân mật, khẩu ngữ hơn, hay dùng trong hội thoại.

Điểm khác biệt quan trọng: **再说** còn có nghĩa là “nói lại, nói thêm” khi đứng độc lập (ví dụ: 再说一遍 – nói lại lần nữa), nhưng trong cấu trúc này nó chỉ dùng với nghĩa “và lại”. Ngoài ra, **再说** thường đứng đầu câu nêu lý do bổ sung ở cuối đoạn hội thoại, trong khi **况且** thường dùng trong câu văn dài, nhiều vế.

Lưu ý cho học sinh Việt:

- Không nhầm với **而且** (mà còn) – **而且** dùng để thêm ý cùng hướng, không nhấn mạnh lý do bổ sung. Ví dụ: 他学习好, 而且很努力 (Anh ấy học giỏi, mà còn rất chăm chỉ) – không thể thay bằng 况且.
- Không dùng **况且/再说** khi chỉ có một lý do; chúng bắt buộc phải có vế trước đã nêu một lý do.
- Trong văn viết trang trọng (bài luận, thư từ), nên dùng **况且** thay vì **再说**.
- Tránh đặt **再说** ở cuối câu với nghĩa “và lại” – sai vị trí.

Ví dụ minh họa trong bài giảng: 今天不去公园了, 况且天气也不好。(Hôm nay không đi công viên nữa, và lại thời tiết cũng không tốt.) Bạn nên nghỉ ngơi, 再说明天还要早起。(Bạn nên nghỉ ngơi, hơn nữa ngày mai còn phải dậy sớm.)

Ví dụ

这个方案可行, 况且成本也不高。

Zhège fāng'àn kěxíng, kuàngqiě chéngběn yě bù gāo.

Phương án này khả thi, và lại chi phí cũng không cao. (Dùng 况且 trong văn viết trang trọng.)

别去了, 再说路这么远, 去了也累。

Bié qù le, zàishuō lù zhème yuǎn, qù le yě lèi.

Đừng đi nữa, hơn nữa đường xa thế, đi cũng mệt. (Dùng 再说 trong khẩu ngữ, lời khuyên.)

他能力很强, 况且经验也丰富。

Tā nénglì hěn qiáng, kuàngqiě jīngyàn yě fēngfù.

Anh ấy năng lực rất mạnh, và lại kinh nghiệm cũng phong phú. (Bổ sung lý do tăng sức thuyết phục.)

这件衣服很漂亮, 再说也不贵。

Zhè jiàn yīfu hěn piàoliang, zàishuō yě bù guì.

Cái áo này rất đẹp, hơn nữa cũng không đắt. (Dùng 再说 trong đánh giá, mua sắm.)

Bài tập

33. 这个工作很适合你, ____ 工资也不低。

- A. 而且
- B. 况且
- C. 但是

34. 我们走路去吧, ____ 天气这么好, 散步很舒服。

- A. 再说

B. 然后

C. 所以

35. 他不来参加聚会，___ 他最近很忙，而且身体也不好。

A. 再说

B. 反而

C. 否则

36. 这个计划值得尝试，___ 风险很小。

A. 况且

B. 不过

C. 因此

10. 以便 / 以免 / 免得 (để mà / để tránh)

以便/以免

Dùng để nêu mục đích mong muốn (以便) hoặc mục đích tránh điều không hay (以免/免得).

V..., 以便/以免 + mục đích

以便 và **以免/免得** đều dùng để nối hai vế câu, vế sau chỉ mục đích. **以便** mang nghĩa “để mà, để có thể” – nêu mục đích tích cực, mong muốn đạt được. **以免** và **免得** mang nghĩa “để tránh, để khỏi” – nêu mục đích phòng ngừa, tránh hậu quả xấu. Cả ba đều đứng giữa câu, sau vế hành động, trước vế mục đích. Cấu trúc chung: **Vế hành động + 以便/以免/免得 + Vế mục đích**.

Ví dụ: 你提前告诉我, 以便我做好准备。(Bạn báo trước cho tôi, để tôi chuẩn bị sẵn sàng.) – 出门带伞, 以免淋雨。(Ra ngoài mang ô, để tránh bị mưa ướt.) – 小声点儿, 免得吵醒孩子。(Nói nhỏ thôi, để khỏi đánh thức đứa trẻ.)

Lưu ý cho học sinh Việt:

- **便** trong **以便** không đọc là “biện” mà đọc là **biàn** (phiên âm: yǐbiàn).
- **以免** và **免得** gần nghĩa, nhưng **免得** thường dùng trong khẩu ngữ, **以免** trang trọng hơn, hay dùng trong văn viết.
- Không dùng **以便** với mục đích tiêu cực (tránh điều xấu). Phải dùng **以免/免得**.
- Sau **以便/以免/免得** thường là động từ hoặc cụm chủ-vị, không dùng danh từ đơn độc.
- Không nhầm với **为了** (để, vì – nhấn mạnh mục đích, có thể đứng đầu câu). **以便/以免** không đứng đầu câu, chỉ đứng giữa câu.

So sánh nhanh: **为了** + mục đích + hành động (nhấn mạnh mục đích), còn **以便/以免** + hành động + mục đích (bổ sung mục đích cho hành động). Ví dụ: 为了健康, 我每天跑步。(Vì sức khỏe, tôi chạy bộ mỗi ngày.) – 我每天跑步, 以便保持健康。(Tôi chạy bộ mỗi ngày, để giữ sức khỏe.)

Ví dụ

请留下电话, 以便我们联系您。

Qǐng liúxià diànhuà, yǐbiàn wǒmen liánxì nín.

Xin để lại số điện thoại, để chúng tôi liên lạc với bạn. (Mục đích tích cực: liên lạc.)

多准备一些食物, 以免客人不够吃。

Duō zhǔnbèi yīxiē shíwù, yǐmiǎn kèrén bú gòu chī.

Chuẩn bị thêm đồ ăn, để tránh khách không đủ ăn. (Tránh hậu quả xấu.)

把窗户关好, 免得下雨时进水。

Bǎ chuānghù guān hǎo, miǎnde xià yǔ shí jìn shuǐ.

Đóng kín cửa sổ, để khỏi lúc mưa nước vào. (Khẩu ngữ, tránh nước mưa.)

你写清楚地址, 以免寄错地方。

Nǐ xiě qīngchú dìzhǐ, yǐmiǎn jì cuò dìfāng.

Bạn viết rõ địa chỉ, để tránh gửi nhầm nơi. (Tránh sai sót khi gửi.)

Bài tập

37. 请把门锁好, ____ 小偷进来。

- A. 以便
- B. 以免
- C. 为了

38. 他每天早起, ____ 能赶上第一班车。

- A. 以免
- B. 免得
- C. 以便

39. 你说话小声点儿，___ 吵到别人。

- A. 以便
- B. 免得
- C. 为了

40. 请把文件复印一份，___ 存档。

- A. 以免
- B. 以便
- C. 免得

11. 为了...起见 / 以...为... (nhằm mục đích)

以.....为.....

Dùng để nêu mục đích hoặc tiêu chí, nhấn mạnh lấy A làm cơ sở cho B.

以 + A + 为 + B

Cấu trúc **以 + A + 为 + B** thường dùng trong văn viết trang trọng, mang nghĩa “lấy A làm B”, “coi A là B”, hoặc “nhằm mục đích B dựa trên A”. Vị trí thường đứng đầu câu hoặc giữa câu, trước động từ chính. Ví dụ: **以健康为第一目的** (lấy sức khỏe làm mục tiêu hàng đầu).

Cách dùng:

- Diễn tả tiêu chuẩn, cơ sở: **以事实为依据** (lấy sự thật làm căn cứ).
- Diễn tả mục đích: **以方便顾客为宗旨** (lấy việc thuận tiện cho khách làm tôn chỉ).
- Diễn tả vai trò, chức năng: **以教育为本** (lấy giáo dục làm gốc).

Lưu ý cho học sinh Việt:

- Không nhầm với **为了...起见** (để cho...), vì cấu trúc này thường đứng cuối mệnh đề chỉ mục đích, còn **以...为...** nhấn mạnh sự lựa chọn, xác định.
- Không bỏ sót chữ **为** – đây là động từ “làm/coi là”, bắt buộc có.
- Thứ tự A và B không được đảo: A là đối tượng được chọn, B là vai trò/mục đích.
- Trong văn nói thường dùng **把A当B** hoặc **拿A当B**, nhưng **以...为...** trang trọng hơn.

So sánh với cấu trúc gần nghĩa:

- **把A作为B**: nhấn mạnh hành động chuyển hóa, ít trang trọng hơn.
- **以A为B**: nhấn mạnh quy ước, tiêu chuẩn, thường dùng trong khẩu hiệu, quy định.

Ví dụ

以健康为第一目的，他每天锻炼。

Yǐ jiànkāng wéi dì-yī mùdì, tā měitiān duànliàn.

Lấy sức khỏe làm mục tiêu hàng đầu, anh ấy tập thể dục mỗi ngày. (Mục đích rõ ràng, nhấn mạnh ưu tiên.)

我们以事实为依据，作出判断。

Wǒmen yǐ shìshí wéi yījù, zuòchū pànduàn.

Chúng tôi lấy sự thật làm căn cứ để đưa ra phán đoán. (Cơ sở, tiêu chuẩn để hành động.)

以教育为本，国家才能发展。

Yǐ jiàoyù wéi běn, guójiā cáinéng fāzhǎn.

Lấy giáo dục làm gốc, đất nước mới phát triển được. (Vai trò nền tảng, quan trọng.)

公司以客户满意为宗旨。

Gōngsī yǐ kèhù mǎnyì wéi zōngzhǐ.

Công ty lấy sự hài lòng của khách hàng làm tôn chỉ. (Nguyên tắc hoạt động, mục đích kinh doanh.)

Bài tập

41. ____ 健康为第一，他从不熬夜。

- A. 以
- B. 把
- C. 用

42. 我们应 ____ 事实为根据。

- A. 以
- B. 从

C. 对

43. ____ 方便顾客为宗旨，超市延长营业时间。

A. 以

B. 为了

C. 因为

44. 教育 ____ 本，百年大计。

A. 为

B. 以

C. 把

12. 凭借 / 借助 / 通过 (nhờ vào, thông qua)

凭借/借助/通过

Dùng để diễn đạt cách thức, phương tiện hoặc dựa vào điều gì đó để thực hiện hành động.

凭借/借助/通过 + phương tiện, S + V

Cách dùng: Cả ba từ 凭借, 借助, 通过 đều mang nghĩa "nhờ vào", "thông qua", "dựa vào" một phương tiện, công cụ, điều kiện hay cơ hội nào đó để đạt được mục đích. Chúng thường đứng ở đầu câu hoặc trước chủ ngữ để nhấn mạnh phương tiện, hoặc đứng sau chủ ngữ. Cấu trúc chung: **凭借/借助/通过 + (phương tiện/cách thức) + S + V.**

Vị trí:

- Đứng đầu câu: **凭借互联网, 我们可以快速获取信息。** (Nhờ vào internet, chúng ta có thể nhanh chóng tiếp nhận thông tin.)
- Đứng sau chủ ngữ: **他借助词典翻译了这篇文章。** (Anh ấy nhờ vào từ điển đã dịch bài văn này.)

Phân biệt:

- **凭借** nhấn mạnh dựa vào điều kiện, khả năng, lợi thế vốn có.
- **借助** nhấn mạnh mượn sức mạnh, công cụ bên ngoài để hỗ trợ.
- **通过** nhấn mạnh dùng một cách thức, quá trình, con đường nào đó để đạt kết quả.

Lưu ý lỗi sai cho người Việt:

- Không nhầm lẫn với "căn cứ vào" (根据) vì 根据 thiên về dựa trên cơ sở, tài liệu để đưa ra kết luận, còn 凭借/借助/通过 thiên về phương tiện để hành động.
- Không bỏ sót tân ngữ sau các từ này. Ví dụ sai: "凭借, 他成功了" (Nhờ vào, anh ấy thành công) - sai vì thiếu đối tượng. Phải nói: **凭借不懈的努力, 他成功了。** (Nhờ vào nỗ lực không ngừng, anh ấy đã thành công.)
- Khi dùng 通过, chủ ngữ thường là người hoặc tổ chức, không dùng cho sự vật.
- Các từ này có thể thay thế nhau trong nhiều ngữ cảnh nhưng sắc thái khác nhau. Hãy chú ý chọn từ phù hợp với ngữ cảnh.

Ví dụ

凭借丰富的经验, 他解决了难题。

Píngjiè fēngfù de jīngyàn, tā jiějué le nántí.

Nhờ vào kinh nghiệm phong phú, anh ấy đã giải quyết được vấn đề khó. (Dùng 凭借 chỉ dựa vào lợi thế vốn có.)

借助现代科技, 我们提高了效率。

Jièzhù xiàndài kējì, wǒmen tígāo le xiàolǜ.

Nhờ vào khoa học kỹ thuật hiện đại, chúng tôi đã nâng cao hiệu suất. (Dùng 借助 chỉ mượn công cụ bên ngoài.)

通过这次活动, 大家增进了友谊。

Tōngguò zhè cì huódòng, dàjiā zēngjìn le yǒuyì.

Thông qua hoạt động lần này, mọi người đã tăng thêm tình hữu nghị. (Dùng 通过 chỉ cách thức, quá trình.)

他凭借努力考上了理想的大学。

Tā píngjiè nǔlì kǎoshàng le lǐxiǎng de dàxué.

Anh ấy nhờ vào sự nỗ lực đã thi đỗ vào trường đại học mơ ước. (Vị trí sau chủ ngữ, trước động từ.)

Bài tập

45. ____ 大家的帮助, 我完成了这个任务。

- A. 凭借
- B. 通过

C. 根据

46. ____ 查阅资料，他写出了这篇报告。

A. 借助

B. 凭借

C. 关于

47. ____ 努力学习，他取得了好成绩。

A. 通过

B. 凭借

C. 按照

48. 她____自己的才华获得了这份工作。

A. 通过

B. 借助

C. 凭借

13. 鉴于 / 基于 / 依据 (xét thấy, dựa trên)

鉴于/基于

Dùng để nêu căn cứ, lý do hoặc cơ sở cho một nhận định hoặc hành động trong câu.

鉴于/基于 + căn cứ, S + V

鉴于 và **基于** đều là giới từ mang nghĩa "xét thấy" hoặc "dựa trên", dùng để đưa ra căn cứ, lý do cho hành động hoặc nhận định ở mệnh đề chính. **依据** cũng tương tự nhưng thiên về "căn cứ theo" một quy định, tài liệu cụ thể. Cấu trúc chung: **鉴于/基于 + căn cứ, S + V**. Vị trí của cụm này thường đứng đầu câu, trước chủ ngữ, ngăn cách với mệnh đề chính bằng dấu phẩy. Ví dụ: **鉴于天气不好, 我们取消了比赛。** (Xét thấy thời tiết xấu, chúng tôi đã hủy trận đấu.) **基于以上原因, 公司决定改革。** (Dựa trên những nguyên nhân trên, công ty quyết định cải cách.)

- **Lưu ý 1:** Học sinh Việt Nam thường nhầm lẫn **鉴于** với **因为** (bởi vì). **鉴于** mang tính trang trọng, thường dùng trong văn bản, báo cáo, còn **因为** dùng trong khẩu ngữ hàng ngày và nhấn mạnh quan hệ nhân quả trực tiếp.
- **Lưu ý 2:** **基于** thường đi với các danh từ trừu tượng như **原因** (nguyên nhân), **事实** (sự thật), **数据** (số liệu), **经验** (kinh nghiệm). Không dùng **基于** với các sự việc cụ thể, cá nhân như "dựa trên lời khuyên của mẹ".
- **Lưu ý 3:** **依据** thường đi kèm với các danh từ chỉ văn bản, quy định, pháp luật như **法律** (pháp luật), **合同** (hợp đồng), **规定** (quy định). Ví dụ: **依据合同规定, 我们必须按时交货。** (Căn cứ quy định hợp đồng, chúng tôi phải giao hàng đúng hạn.)
- **Lưu ý 4:** Không được đặt **鉴于/基于/依据** sau chủ ngữ như động từ thường. Chúng luôn đứng trước danh từ/cụm danh từ làm căn cứ.
- **So sánh:** **鉴于** nhấn mạnh việc "nhìn nhận từ một thực tế nào đó" để đưa ra quyết định, thường mang tính khách quan. **基于** nhấn mạnh "nền tảng, cơ sở" để xây dựng một luận điểm hoặc hành động. **依据** nhấn mạnh "theo một chuẩn mực, quy định" cụ thể. Cả ba đều trang trọng hơn **因为** và **根据** (căn cứ) trong khẩu ngữ.

Ví dụ

鉴于情况特殊, 我们决定延期。

Jiànyú qíngkuàng tèshū, wǒmen juéding yánqī.

Xét thấy tình hình đặc biệt, chúng tôi quyết định gia hạn. (Dùng **鉴于** với tình huống cụ thể.)

基于以上分析, 方案基本可行。

Jīyú yǐshàng fēnxī, fāng'àn jīběn kěxíng.

Dựa trên phân tích trên, phương án cơ bản khả thi. (Dùng **基于** với danh từ trừu tượng.)

依据法律规定, 此合同无效。

Yījù fǎlǜ guīdìng, cǐ hétong wúxiào.

Căn cứ quy định pháp luật, hợp đồng này vô hiệu. (Dùng **依据** với văn bản quy định.)

鉴于员工意见, 公司修改了制度。

Jiànyú yuángōng yìjiàn, gōngsī xiūgǎi le zhìdù.

Xét thấy ý kiến nhân viên, công ty đã sửa đổi chế độ. (Nêu lý do dẫn đến hành động.)

Bài tập

49. ___ 天气恶劣, 航班被迫取消。

- A. 鉴于
- B. 因为
- C. 虽然

50. ___ 调查结果, 我们得出了结论。

- A. 基于

B. 关于

C. 对于

51. ____ 合同条款，双方应履行义务。

A. 依据

B. 因为

C. 由于

52. 鉴于他表现优秀，公司 ____ 他升职。

A. 决定

B. 拒绝

C. 反对

14. 就...而言 / 对...来说 (xét về mặt...)

就.....而言

Dùng để nêu rõ phạm vi, góc độ hay quan điểm khi đánh giá, nhận xét một vấn đề.

就 + phạm vi + 而言, S + V

Cấu trúc **就.....而言** (còn có biến thể **就.....来说**) dùng để giới hạn phạm vi, lĩnh vực hoặc góc độ mà người nói muốn đề cập đến. Nó thường được dịch là "xét về mặt...", "đối với... mà nói", "về phần...".

Vị trí trong câu: cụm **就 + phạm vi + 而言** thường đứng ở **đầu câu**, trước chủ ngữ, ngăn cách với phần còn lại bằng dấu phẩy. Ví dụ: **就经济而言, 这个方案是可行的。** (Xét về mặt kinh tế, phương án này khả thi.) Ngoài ra, nó cũng có thể đứng sau chủ ngữ để nhấn mạnh: **这个问题就我个人而言并不难。** (Vấn đề này đối với riêng tôi mà nói không khó.)

Lưu ý cho học sinh Việt:

- Không nhầm với **对.....来说** – cấu trúc này nhấn mạnh quan điểm, cảm nhận của một người hay một nhóm cụ thể, thường đi với tính từ chỉ cảm xúc, đánh giá chủ quan. Ví dụ: **对孩子们来说, 假期是最快乐的时光。** (Đối với trẻ em mà nói, kỳ nghỉ là khoảng thời gian vui nhất.) Trong khi **就.....而言** thiên về phạm vi, lĩnh vực khách quan hơn. Có thể thay thế nhau trong nhiều ngữ cảnh nhưng cần chú ý sắc thái.
- Khi dùng **就.....而言**, phía sau thường là nhận xét, kết luận mang tính khái quát, không dùng cho cảm xúc cá nhân nhất thời.
- Tránh đặt **就** ở cuối câu hoặc tách rời **而言** khỏi phạm vi. Phải luôn có đủ cặp **就.....而言**.
- Học sinh hay viết thiếu **而言** thành chỉ có **就**, hoặc dùng **就.....而说** – sai, phải là **而言** hoặc **来说**.

So sánh với **从.....来看**: cấu trúc này cũng nêu góc độ nhưng thường dùng khi đưa ra nhận định dựa trên quan sát, số liệu. Ví dụ: **从数据来看, 市场正在恢复。** (Nhìn từ số liệu, thị trường đang phục hồi.) Còn **就.....而言** thiên về phạm vi được quy định rõ ràng.

Ví dụ

就学习而言, 方法比努力更重要。

Jiù xuéxí ér yán, fāngfǎ bǐ nǚlì gèng zhòngyào.

Xét về mặt học tập, phương pháp quan trọng hơn sự chăm chỉ. (Nêu phạm vi học tập để so sánh.)

就目前情况而言, 我们只能等待。

Jiù mùqián qíngkuàng ér yán, wǒmen zhǐ néng děngdài.

Xét về tình hình hiện tại, chúng ta chỉ có thể chờ đợi. (Giới hạn phạm vi thời điểm hiện tại.)

就我个人而言, 这个决定是正确的。

Jiù wǒ gèrén ér yán, zhège juéding shì zhèngquè de.

Đối với riêng tôi mà nói, quyết định này là đúng. (Đứng sau chủ ngữ, nhấn mạnh quan điểm cá nhân.)

就环境而言, 这里比城市好得多。

Jiù huánjìng ér yán, zhèlǐ bǐ chéngshì hǎo de duō.

Xét về môi trường, nơi đây tốt hơn thành phố nhiều. (So sánh giữa hai đối tượng trong một phạm vi.)

Bài tập

53. ____ 经济而言, 这个项目很有潜力。

- A. 对
- B. 就
- C. 从

54. 就健康 ____, 运动是非常必要的。

- A. 而说
- B. 来说
- C. 而言

55. Xét về mặt giáo dục, việc này rất quan trọng. Chọn câu đúng:

- A. 就教育而言, 这件事很重要。
- B. 对教育来说, 这件事很重要。
- C. Cả hai đều đúng.

56. ____ 学生来说, 暑假是最开心的。

- A. 就
- B. 对
- C. 从

15. 至于 / 关于 / 有关 (còn về, liên quan tới)

至于/关于

Dùng để chuyển sang chủ đề mới hoặc nêu quan điểm về một vấn đề liên quan.

至于 + chủ đề mới, S + V

至于 và **关于/有关** đều có nghĩa là 'về, liên quan tới', nhưng cách dùng khác nhau. **关于** và **有关** thường đứng đầu câu hoặc trước danh từ để giới thiệu chủ đề, ví dụ: **关于这个问题, 我们还需要讨论。** (Về vấn đề này, chúng ta còn cần thảo luận). **至于** lại dùng để chuyển sang một chủ đề mới, thường đứng đầu câu, sau khi đã nói một chuyện khác, mang nghĩa 'còn về, còn nói đến'. Cấu trúc: **至于 + chủ đề mới, S + V**. Ví dụ: **我已经决定了, 至于他怎么想, 我不在乎。** (Tôi đã quyết định rồi, còn về việc anh ấy nghĩ sao, tôi không quan tâm).

Vị trí trong câu: **至于** luôn đứng ở đầu câu hoặc đầu mệnh đề, trước chủ đề mới, sau đó là một mệnh đề hoàn chỉnh. **关于** có thể đứng đầu câu hoặc trước danh từ làm định ngữ, ví dụ: **关于旅行的书** (sách về du lịch). **有关** thường dùng như tính từ hoặc động từ, có thể đứng sau danh từ, ví dụ: **这件事跟我有关。** (Việc này liên quan đến tôi).

Lưu ý và lỗi sai thường gặp:

- Học sinh Việt hay nhầm lẫn **至于** với **关于** vì cùng nghĩa 'về'. Nhưng **至于** bắt buộc phải có một chủ đề đã nói trước đó, dùng để chuyển hướng; còn **关于** chỉ đơn thuần giới thiệu chủ đề.
- Không dùng **至于** ở giữa câu như một giới từ thông thường, ví dụ sai: *Tôi muốn nói chuyện **至于** học tập*. Phải nói: **关于学习的事, 我想谈谈。**
- 至于** thường mang sắc thái nhấn mạnh, có thể hàm ý 'không quan tâm' hoặc 'miễn là', cần chú ý ngữ cảnh.
- 有关** không đứng đầu câu để giới thiệu chủ đề như **关于**, mà thường dùng trong cấu trúc **与...有关** (có liên quan với...).

So sánh nhanh: **关于** = about (giới thiệu chủ đề), **至于** = as for (chuyển chủ đề), **有关** = related to (quan hệ). Ví dụ: **关于明天的会议, 我已经准备好了。至于时间, 我们下午三点见。** (Về cuộc họp ngày mai, tôi đã chuẩn bị xong. Còn về thời gian, chúng ta gặp lúc 3 giờ chiều).

Ví dụ

至于明天的安排, 我们到时候再说。

Zhìyú míngtiān de ānpái, wǒmen dào shíhòu zài shuō.

Còn về kế hoạch ngày mai, chúng ta để lúc đó rồi nói. (Chuyển sang chủ đề mới sau khi đã nói việc khác.)

至于他怎么想, 我并不关心。

Zhìyú tā zěnmē xiǎng, wǒ bìng bù guānxīn.

Còn về việc anh ấy nghĩ gì, tôi không quan tâm. (Nhấn mạnh sự không quan tâm đến chủ đề mới.)

关于这个问题, 我们需要更多时间。

Guānyú zhège wèntí, wǒmen xūyào gèng duō shíjiān.

Về vấn đề này, chúng tôi cần thêm thời gian. (Dùng **关于** để giới thiệu chủ đề chính.)

有关学习的书, 我买了很多。

Yǒuguān xuéxí de shū, wǒ mǎi le hěn duō.

Sách liên quan đến việc học, tôi mua rất nhiều. (**有关** đứng trước danh từ làm định ngữ.)

Bài tập

57. 我已经决定了, __他怎么想, 我不在乎。

A. 关于

B. 至于

C. 有关

58. ____这个问题，我们明天再讨论吧。

A. 至于

B. 有关

C. 关于

59. 这件事跟我没有____。

A. 关于

B. 至于

C. 有关

60. ____明天的天气，我看了预报。

A. 至于

B. 关于

C. 有关

16. 不料 / 没想到 / 出乎意料 (không ngờ)

不料

Diễn tả sự việc xảy ra bất ngờ, trái với dự đoán hoặc mong đợi của người nói.

..., 不料 + việc bất ngờ

Cách dùng: 不料 (bùliào) thường đứng ở đầu câu hoặc sau dấu phẩy, nối với mệnh đề trước đó, để diễn tả một sự việc xảy ra hoàn toàn ngoài dự đoán, gây bất ngờ cho người nói. Nó thường mang sắc thái tiêu cực hoặc đáng tiếc, nhưng cũng có thể dùng cho sự việc tích cực. **Vị trí:** 不料 thường đứng ở đầu câu thứ hai trong câu ghép, sau dấu phẩy, trước mệnh đề chỉ sự việc bất ngờ. Ví dụ: 我本以为他会同意, 不料他拒绝了。(Tôi tưởng anh ấy sẽ đồng ý, không ngờ anh ấy từ chối.) Ngoài ra, 没想到 (méi xiǎng dào) và 出乎意料 (chū hū yìliào) cũng có nghĩa tương tự, nhưng 不料 thường trang trọng hơn và nhấn mạnh sự trái ngược với dự đoán. **Lưu ý cho học sinh Việt:** - Không dùng 不料 trong câu đơn; nó phải đi kèm mệnh đề trước đó. - 不料 thường đứng đầu câu, không đứng cuối câu. - Tránh nhầm lẫn với 没想到: 没想到 có thể đứng ở nhiều vị trí hơn, còn 不料 thường cố định ở đầu câu. - Khi dùng 出乎意料, cần có trợ từ 地 hoặc 的 nếu dùng làm bổ ngữ, nhưng 不料 thì không cần. - Học sinh Việt hay dịch từ 'không ngờ' thành '不猜' – sai, phải dùng 不料 hoặc 没想到.

Ví dụ

我约了他, 不料他临时有事。

Wǒ yuē le tā, bùliào tā línshí yǒu shì.

Tôi đã hẹn anh ấy, không ngờ anh ấy đột xuất có việc. (Sự việc bất ngờ trái với dự định.)

他平时很努力, 不料这次考试不及格。

Tā píngshí hěn nǔlì, bùliào zhè cì kǎoshì bù jígé.

Anh ấy thường rất chăm chỉ, không ngờ lần thi này lại trượt. (Kết quả bất ngờ trái với nhận định.)

我以为路上很堵, 不料半小时就到了。

Wǒ yǐwéi lùshang hěn dǔ, bùliào bàn xiǎoshí jiù dào le.

Tôi tưởng đường tắc, không ngờ nửa tiếng đã đến nơi. (Bất ngờ tích cực, trái với lo lắng.)

他答应帮忙, 不料最后却反悔了。

Tā dāying bāngmáng, bùliào zuìhòu què fǎnhuǐ le.

Anh ấy hứa giúp, không ngờ cuối cùng lại nuốt lời. (Sự việc đáng tiếc, trái với lời hứa.)

Bài tập

61. 我本来打算去北京, ____ 临时改变了计划。

- A. 不料
- B. 没想到
- C. 出乎意料

62. 他学习很努力, ____ 这次考试却不及格。

- A. 不料
- B. 虽然
- C. 因为

63. ____ 的是, 他居然考上了北大。

- A. 出乎意料
- B. 不料
- C. 没想到

64. 我提醒他带伞, ____ 他还是忘了。

- A. 不料

B. 果然

C. 当然

17. 反倒 / 反而 / 相反 (trái lại)

反倒/反而

Dùng để diễn tả kết quả trái ngược với dự đoán hoặc logic thông thường.

..., 反而 + kết quả ngược

Cách dùng: 反倒 và 反而 đều là phó từ, nghĩa là "trái lại", "ngược lại", dùng để nối hai vế câu, trong đó vế sau chỉ kết quả ngược với suy luận, dự đoán hoặc mong đợi từ vế trước. 相反 thường dùng ở đầu câu hoặc đầu vế câu, mang nghĩa "ngược lại", "trái lại", cũng có thể dùng để nối hai ý trái ngược.

Vị trí trong câu: 反而/反倒 đặt trước động từ hoặc tính từ, thường xuất hiện trong câu có cấu trúc "不但不/没有..., 反而..." hoặc "..., 反而...". 相反 thường đứng ở đầu câu, sau đó có dấu phẩy, hoặc đứng sau chủ ngữ.

Ví dụ:

- 雨不但没有停, 反而更大了。(Mưa không những không tạnh, trái lại còn to hơn.)
- 他不但不生气, 反倒笑了。(Anh ấy không những không giận, trái lại còn cười.)
- 你以为他会帮忙, 相反, 他拒绝了。(Bạn nghĩ anh ấy sẽ giúp, ngược lại, anh ấy từ chối.)

Lưu ý và lỗi sai thường gặp:

- Học sinh Việt hay nhầm lẫn 反而 với "nhưng" (但是). 反而 nhấn mạnh sự trái ngược với dự đoán, không đơn thuần là đối lập.
- Không dùng 反而 khi không có sự dự đoán hoặc logic trước đó. Ví dụ: "Anh ấy nghèo, nhưng rất vui" không thể dùng 反而.
- 相反 có thể đứng một mình ở đầu câu, còn 反而/反倒 không thể đứng một mình, phải gắn với vế sau.
- Với cấu trúc "不但不..., 反而...", vế trước thường là hành động hoặc trạng thái phủ định, vế sau là kết quả ngược.

So sánh với cấu trúc gần nghĩa: 却 cũng có nghĩa "nhưng", "lại", nhưng 却 chỉ đơn thuần nối hai ý đối lập, không nhấn mạnh sự trái với dự đoán. 反而/反倒 mạnh hơn, mang sắc thái bất ngờ, trái logic.

Ví dụ

他不但不道歉, 反而骂人。

Tā búdàn bú dàoqiàn, fǎn'ér mà rén.

Anh ấy không những không xin lỗi, trái lại còn chửi người. (Dùng 反而 trong cấu trúc 不但不...反而...)

我帮他忙, 他反倒怪我。

Wǒ bāng tā máng, tā fǎndào guài wǒ.

Tôi giúp anh ấy, anh ấy trái lại còn trách tôi. (Dùng 反倒 để chỉ kết quả ngược với mong đợi.)

大家都以为他会拒绝, 相反他答应了。

Dàjiā dōu yǐwéi tā huì jùjué, xiāngfǎn tā dāyìng le.

Mọi người đều nghĩ anh ấy sẽ từ chối, ngược lại anh ấy đồng ý. (Dùng 相反 ở đầu vế câu, nối hai ý trái ngược.)

吃了药, 病不但没好, 反而更重了。

Chī le yào, bìng búdàn méi hǎo, fǎn'ér gèng zhòng le.

Uống thuốc vào, bệnh không những không khỏi, trái lại còn nặng hơn. (Cấu trúc 不但没...反而... diễn tả kết quả xấu hơn.)

Bài tập

65. 他不但不帮我, ____还笑话我。

- A. 反而
- B. 但是
- C. 却

66. 我以为他会生气, ____他笑了。

- A. 相反
- B. 反而
- C. 反倒

67. 他不但不感谢我, ____还说我多管闲事。

- A. 反而
- B. 但是
- C. 而且

68. 大家都累了, ____他却精神很好。

- A. 相反
- B. 反而
- C. 反倒

18. 未免 / 难免 / 不免 (khó tránh khỏi, e là hơi)

未免/难免

Dùng để diễn đạt điều khó tránh khỏi, hoặc phán đoán mang sắc thái tế nhị, nhẹ nhàng.

未免/难免 + Adj/V

未免 / 难免 / 不免 đều diễn tả ý "khó tránh khỏi", nhưng khác nhau về sắc thái và cách dùng.

- **未免 (wèimiǎn)** thường đứng trước tính từ hoặc động từ, mang nghĩa "e là hơi...", "thật là...", dùng để phê bình, đánh giá một cách nhẹ nhàng, lịch sự, có chút khách sáo. Ví dụ: 你这样说未免太绝对了。(Anh nói vậy e là hơi tuyệt đối quá.) Nó thường đi với các tính từ mang nghĩa tiêu cực nhẹ như 太, 过分, 有点.
- **难免 (nánmiǎn)** nhấn mạnh sự việc không thể tránh khỏi, thường là kết quả tất yếu của một tình huống. Ví dụ: 刚开始学习, 犯错误是难免的。(Mới bắt đầu học, mắc lỗi là khó tránh khỏi.) Cấu trúc thường gặp: 难免 + V/Adj, hoặc 是难免的.
- **不免 (bùmiǎn)** cũng có nghĩa "khó tránh khỏi", nhưng thiên về cảm xúc, tâm trạng phát sinh một cách tự nhiên. Ví dụ: 听到这个消息, 他未免有些失望。(Nghe tin này, anh ấy không khỏi hơi thất vọng.)

Vị trí trong câu: Cả ba từ thường đứng trước động từ hoặc tính từ, làm trạng ngữ. Có thể đứng đầu câu hoặc sau chủ ngữ.

Lưu ý và lỗi sai học sinh Việt hay mắc:

- Học sinh hay nhầm lẫn giữa 未免 và 难免. Hãy nhớ: 未免 + đánh giá chủ quan (hơi quá), 难免 + sự việc khách quan (không tránh được).
- Không dùng 未免 với nghĩa "không thể tránh khỏi" hoàn toàn. Câu "一个人犯错误是未免的" là sai, phải dùng "难免".
- 不免 thường đi với các động từ chỉ cảm xúc như 失望, 担心, 高兴, không dùng với tính từ chỉ tính chất.
- Trong văn nói, 未免 thường dùng với "太" hoặc "有点", tạo thành 未免太... / 未免有点...

So sánh nhanh: 难免 = không tránh khỏi (khách quan), 未免 = hơi quá (chủ quan), 不免 = không khỏi (cảm xúc). Cả ba đều dùng được trong văn viết trang trọng, nhưng 未免 thân mật hơn một chút.

Ví dụ

他这样做未免太过分了。

Tā zhèyàng zuò wèimiǎn tài guòfèn le.

Anh ấy làm vậy e là hơi quá đáng. (未免 + 太 + Adj, phê bình nhẹ nhàng.)

初学汉语, 出错是难免的。

Chū xué Hànyǔ, chūcuò shì nánmiǎn de.

Mới học tiếng Trung, mắc lỗi là khó tránh khỏi. (难免 + 是...的, chỉ sự tất yếu.)

听到这个消息, 他未免担心。

Tīngdào zhège huài xiāoxi, tā bùmiǎn dānxīn.

Nghe tin xấu này, anh ấy không khỏi lo lắng. (不免 + động từ cảm xúc (担心).)

一个人长期熬夜, 难免影响健康。

Yīgè rén chángqī áoyè, nánmiǎn yǐngxiǎng jiànkāng.

Một người thức khuya lâu dài, khó tránh khỏi ảnh hưởng sức khỏe. (难免 + V (影响), kết quả tất yếu.)

Bài tập

69. 你这样批评他, ____太严厉了。

A. 难免

B. 未免

C. 不免

70. 工作忙的时候, ___会忘记吃饭。

A. 未免

B. 难免

C. 不免

71. 看到老朋友, 他___想起过去的时光。

A. 难免

B. 未免

C. 不免

72. 第一次上台演讲, 紧张是___的。

A. 未免

B. 不免

C. 难免

19. 未必 / 不见得 / 何尝 (chưa chắc)

未必/不见得

Dùng để diễn đạt ý "chưa chắc", phủ định suy đoán một cách nhẹ nhàng, khách quan.

S + 未必/不见得 + V

未必 và **不见得** đều mang nghĩa "chưa chắc", "chưa hẳn", dùng để phủ định một nhận định, suy đoán nào đó, nhưng mức độ phủ định không tuyệt đối. Chúng thường đứng trước động từ hoặc tính từ, cấu trúc phổ biến: **S + 未必/不见得 + V/Adj**. Ví dụ: 他说的未必对。(Điều anh ấy nói chưa chắc đã đúng.) Cả hai từ này có thể thay thế cho nhau trong hầu hết các trường hợp, nhưng **不见得** mang tính khẩu ngữ nhiều hơn, còn **未必** trang trọng hơn, thường dùng trong văn viết.

Vị trí trong câu:

- Đứng trước động từ hoặc tính từ làm vị ngữ: 这件事不见得容易。(Việc này chưa chắc đã dễ.)
- Có thể đứng trước "是" để nhấn mạnh: 有钱未必是好事。(Có tiền chưa chắc đã là chuyện tốt.)
- Không đứng cuối câu, trừ khi lược bỏ phần sau trong khẩu ngữ: 他明天来吗? ——未必。(Anh ấy mai đến không? – Chưa chắc.)

Lưu ý và lỗi sai thường gặp của học sinh Việt:

- **Không dùng với "不" phía sau:** Sai: 他未必不来。(nếu muốn nói "chưa chắc không đến" thì phải dùng cấu trúc khác). Đúng: 他未必来。(Chưa chắc anh ấy đến.) Học sinh hay thêm "不" vì nghĩ tiếng Việt "chưa chắc không".
- **Nhầm với "一定":** "一定" là khẳng định chắc chắn, "未必" là phủ định sự chắc chắn. Không nói: 他一定不来 để thay cho 他未必来.
- **So với "不可能":** "不可能" phủ định tuyệt đối (không thể), còn "未必" chỉ là nghi ngờ, khả năng vẫn có. Ví dụ: 他不可能来。(Anh ấy không thể đến.) vs 他未必来。(Anh ấy chưa chắc đến.)
- **何尝** cũng có nghĩa "chưa từng" hoặc "đâu phải là không", dùng trong câu phản vấn, mang sắc thái khẳng định ngược lại. Ví dụ: 我何尝不想去?(Tôi đâu phải là không muốn đi?) Khác với 未必/不见得 ở chỗ 何尝 không dùng để phủ định suy đoán mà để nhấn mạnh sự thật ngược lại. Học sinh cần phân biệt rõ ngữ cảnh.
- **Vị trí với trạng từ:** Không đặt 未必 sau trạng từ chỉ tần suất như 常常. Sai: 他常常未必迟到. Đúng: 他未必常常迟到。(Anh ấy chưa chắc thường xuyên đến muộn.)

Ví dụ

他说的未必都是真的。

Tā shuō de wèibì dōu shì zhēn de.

Điều anh ấy nói chưa chắc đều là thật. (Dùng 未必 trước "都" để phủ định toàn bộ.)

这件衣服不见得适合你。

Zhè jiàn yīfu bùjiàndé shìhé nǐ.

Bộ quần áo này chưa chắc đã hợp với bạn. (不见得 + động từ, mang tính khẩu ngữ.)

有钱人未必生活得快乐。

Yǒu qián rén wèibì shēnghuó de kuàilè.

Người có tiền chưa chắc sống vui vẻ. (Phủ định suy đoán về hạnh phúc.)

他不见得知道这件事。

Tā bùjiàndé zhīdào zhè jiàn shì.

Anh ấy chưa chắc biết chuyện này. (Diễn đạt sự không chắc chắn về kiến thức.)

Bài tập

73. 他成绩很好，但这次考试__能得第一。

- A. 未必
- B. 一定
- C. 不可能

74. Chọn từ đúng: "Việc này chưa chắc đã dễ dàng."

- A. 这件事不见得容易。
- B. 这件事一定容易。
- C. 这件事不可能容易。

75. 他看起来很年轻，但__已经四十岁了。

- A. 未必
- B. 不见得
- C. 不一定

76. __，他还是来了。

- A. 我何尝不想去
- B. 我未必不想去
- C. 我不见得不来

20. 差点儿(没) / 几乎 / 简直 (suýt nữa, hầu như)

差点儿(没)

Diễn tả sự việc suýt xảy ra nhưng không xảy ra, hoặc suýt không xảy ra nhưng đã xảy ra.

S + 差点儿(没) + V

差点儿(没) là cấu trúc ngữ pháp quan trọng trong tiếng Trung, dùng để diễn tả một sự việc suýt xảy ra nhưng cuối cùng không xảy ra, hoặc ngược lại. Cấu trúc cơ bản: **S + 差点儿(没) + V**. Vị trí của **差点儿** thường đứng trước động từ, có thể đứng sau chủ ngữ.

Cách dùng chính:

- **Nếu sự việc không mong muốn:** Dùng **差点儿 + V** (không có 没) để nói sự việc suýt xảy ra nhưng đã tránh được. Ví dụ: 我差点儿迟到。(Tôi suýt nữa thì muộn.)
- **Nếu sự việc mong muốn:** Dùng **差点儿没 + V** để nói sự việc suýt không xảy ra nhưng cuối cùng đã xảy ra. Ví dụ: 我差点儿没赶上火车。(Tôi suýt nữa thì không kịp tàu, nhưng cuối cùng vẫn kịp.)
- **Nếu sự việc không mong muốn nhưng dùng 差点儿没:** Khi đó nghĩa là sự việc suýt xảy ra và thực tế đã xảy ra, mang sắc thái may mắn hoặc nhấn mạnh. Ví dụ: 我差点儿没摔倒。(Tôi suýt ngã, nhưng thực ra đã ngã - thường dùng để nói may mà không ngã? Thực tế câu này có thể hiểu là 'suýt ngã' và đã ngã, nhưng trong ngữ cảnh thường là 'suýt ngã nhưng không ngã' nếu không có 没. Tuy nhiên, theo chuẩn HSK, cần phân biệt rõ.)

Lưu ý cho học sinh Việt:

- Học sinh hay nhầm lẫn giữa **差点儿** và **几乎** (hầu như, gần như). **几乎** thường dùng với nghĩa 'gần như' trong miêu tả mức độ, không nhấn mạnh kết quả xảy ra hay không như **差点儿**. Ví dụ: 他几乎每天都加班。(Anh ấy gần như ngày nào cũng tăng ca.)
- **简直** (quả thực, đơn giản là) thường dùng để nhấn mạnh mức độ, không dùng để diễn tả sự suýt xảy ra. Ví dụ: 你简直太聪明了! (Bạn quả thực quá thông minh!)
- Cần chú ý vị trí của **没** – chỉ xuất hiện khi muốn diễn tả sự việc mong muốn đã xảy ra, hoặc nhấn mạnh sự việc không mong muốn đã xảy ra.
- Với động từ có bổ ngữ, **差点儿** đứng trước cả cụm động từ.

So sánh với cấu trúc gần nghĩa:

- **差点儿 + V** (không 没) dùng cho sự việc không mong muốn, nhấn mạnh đã tránh được.
- **差点儿没 + V** dùng cho sự việc mong muốn, nhấn mạnh cuối cùng đã thành công.
- **几乎** không dùng với **没** trong cấu trúc này, và thường không nhấn mạnh kết quả.
- **简直** hoàn toàn khác nghĩa, không dùng để diễn tả suýt xảy ra.

Ví dụ

我差点儿忘了带钥匙。

Wǒ chàdiǎnr wàng le dài yàoshi.

Tôi suýt quên mang chìa khóa. (Sự việc không mong muốn, đã tránh được.)

他差点儿没赶上飞机。

Tā chàdiǎnr méi gǎnshàng fēijī.

Anh ấy suýt nữa thì không kịp máy bay (nhưng cuối cùng vẫn kịp). (Sự việc mong muốn, cuối cùng đã xảy ra.)

我们差点儿没找到那个地方。

Wǒmen chàdiǎnr méi zhǎodào nàge dìfāng.

Chúng tôi suýt nữa thì không tìm thấy nơi đó (nhưng đã tìm thấy). (Nhấn mạnh kết quả cuối cùng thành công.)

她差点儿哭出来。

Tā chàdiǎnr kū chūlái.

Cô ấy suýt khóc. (Sự việc không mong muốn, đã không xảy ra.)

Bài tập

77. 我__忘了今天有考试。

- A. 差点儿
- B. 几乎
- C. 简直

78. 他__没赶上最后一班车。

- A. 差点儿
- B. 几乎
- C. 简直

79. 这个问题__难死我了。

- A. 差点儿
- B. 几乎
- C. 简直

80. 她__每天都去健身房。

- A. 差点儿
- B. 几乎
- C. 简直

21. 一律 / 一概 / 统统 (nhất loạt, tất thảy)

一律/一概

Dùng để diễn tả hành động áp dụng đồng loạt, không có ngoại lệ cho tất cả đối tượng.

S + 一律/一概/统统 + V

一律, **一概** và **统统** đều là phó từ, đứng trước động từ hoặc tính từ, diễn tả hành động hoặc trạng thái được áp dụng một cách đồng loạt, không có ngoại lệ. Chúng thường được dùng trong câu khẳng định hoặc phủ định, nhấn mạnh tính toàn bộ, tất cả.

- **一律** nhấn mạnh quy tắc, quy định áp dụng thống nhất cho mọi đối tượng. Ví dụ: 所有游客一律要买票。(Tất cả du khách đều phải mua vé.)
- **一概** thường dùng trong câu phủ định hoặc câu khẳng định, nhấn mạnh không phân biệt, không loại trừ. Ví dụ: 他不一概接受别人的建议。(Anh ấy không chấp nhận mọi lời khuyên của người khác.)
- **统统** mang tính khẩu ngữ hơn, nhấn mạnh tất cả, không sót một ai. Ví dụ: 这些问题统统要解决。(Những vấn đề này tất cả đều phải giải quyết.)

Vị trí trong câu: Chúng đứng trước động từ, sau chủ ngữ. Nếu có trợ từ thời gian như 了, 过 thì đặt sau chúng. Nếu có phó từ phủ định như 不, 没 thì đặt trước chúng, nhưng thường dùng với 不 nhiều hơn.

Lưu ý cho học sinh Việt:

- Học sinh hay nhầm lẫn giữa **一律** và **一概** vì nghĩa gần nhau. Tuy nhiên, **一律** thường dùng với quy định, luật lệ, còn **一概** dùng trong phán đoán, nhận xét.
- **统统** không dùng trong văn viết trang trọng, chỉ dùng trong khẩu ngữ.
- Không dùng các từ này với động từ chỉ sự lựa chọn như 选择, vì chúng mang nghĩa không lựa chọn.
- Trong câu phủ định, thường dùng **一概** hơn là **一律**.

So sánh với cấu trúc gần nghĩa: Có thể so sánh với 都 (đều). 都 chỉ đơn giản là tất cả, không nhấn mạnh tính đồng loạt, không ngoại lệ. Còn **一律/一概/统统** nhấn mạnh sự thống nhất, không có trường hợp riêng lẻ.

Ví dụ

所有员工一律要穿制服上班。

Suǒyǒu yuángōng yīlǜ yào chuān zhìfú shàngbān.

Tất cả nhân viên đều phải mặc đồng phục khi đi làm. (Dùng 一律 cho quy định công ty.)

这些问题一概不予回答。

Zhèxiē wèntí yígài bù yǔ huídá.

Những vấn đề này đều không trả lời. (Dùng 一概 trong câu phủ định.)

旧书统统卖掉，不留一本。

Jiù shū tǒngtǒng màidiào, bù liú yī běn.

Sách cũ bán hết sạch, không giữ lại một quyển nào. (Dùng 统统 nhấn mạnh tất cả.)

考试时，手机一律关机。

Kǎoshì shí, shǒujī yīlǜ guānjī.

Khi thi, điện thoại đều phải tắt. (Dùng 一律 cho quy định thi cử.)

Bài tập

81. 所有学生__参加课外活动。

- 一律
- 一概
- 统统

82. 他不__接受别人的意见。

- A. 一律
- B. 一概
- C. 统统

83. 这些东西__搬走。

- A. 一律
- B. 一概
- C. 统统

84. 所有费用__由公司承担。

- A. 一律
- B. 一概
- C. 统统

22. 索性 / 干脆 / 宁肯 (dứt khoát, thà)

索性/干脆

Dùng để diễn tả hành động dứt khoát, bỏ qua do dự, chọn cách đơn giản nhất.

..., 索性/干脆 + V

Cách dùng: 索性 và 干脆 đều là phó từ, nghĩa là “dứt khoát, cứ thế mà làm”. Chúng dùng để diễn tả một quyết định dứt khoát sau khi cân nhắc, thường là bỏ qua các lựa chọn phức tạp, chọn cách đơn giản, trực tiếp. 宁肯 (thà) lại dùng để diễn tả sự lựa chọn chấp nhận một điều kiện khó khăn hơn để đạt được mục đích, thường đi với “也” (宁肯...也...).

Vị trí trong câu: 索性/干脆 đứng trước động từ hoặc cụm động từ, thường nằm ở vế sau của câu, sau dấu phẩy, để nhấn mạnh hành động được chọn. Ví dụ: 既然天气不好, 我们干脆不去公园了。(Vì thời tiết không tốt, chúng ta dứt khoát không đi công viên nữa.) 他等得不耐烦, 索性自己先走了。(Anh ấy đợi sốt ruột, dứt khoát tự mình đi trước.)

Lưu ý và lỗi sai thường gặp:

- Học sinh Việt thường nhầm lẫn 索性 và 干脆 với “quyết định” (决定). Tuy nhiên, 决定 là động từ, còn 索性/干脆 là phó từ, không thể đứng một mình làm vị ngữ. Sai: 我干脆回家。(nếu không có động từ chính) – Đúng: 我干脆回家。(về nhà là động từ, 干脆 bổ nghĩa)
- 宁肯 thường dùng trong cấu trúc so sánh lựa chọn, phía sau thường có “也” hoặc “也不”. Không dùng 宁肯 để diễn tả hành động đơn giản như 索性. Ví dụ: 宁肯少睡, 也要把作业做完。(Thà ngủ ít, cũng phải làm xong bài tập.)
- Không dùng 索性/干脆 với nghĩa phủ định mạnh như “không thèm”. Chúng chỉ nhấn mạnh sự dứt khoát chọn một hành động.
- Vị trí: 索性/干脆 không đứng cuối câu, cũng không đứng trước chủ ngữ.

So sánh: 索性 và 干脆 gần như giống nhau, có thể thay thế trong nhiều ngữ cảnh. Tuy nhiên, 干脆 còn có thể làm tính từ (nghĩa: nhanh gọn, dứt khoát), còn 索性 chỉ là phó từ. 宁肯 khác hẳn, nó diễn tả sự lựa chọn chấp nhận thiệt thòi, không phải hành động đơn giản.

Ví dụ

既然下雨, 我们索性在家看电影。

Jìrán xià yǔ, wǒmen suǒxìng zài jiā kàn diànyǐng.

Trời mưa rồi, chúng ta dứt khoát ở nhà xem phim. (Dùng 索性 để chọn cách đơn giản.)

他等得不耐烦, 干脆自己先走了。

Tā děng de bú nàifán, gāncuì zìjǐ xiān zǒu le.

Anh ấy đợi sốt ruột, dứt khoát tự đi trước. (Dùng 干脆 sau vế nguyên nhân.)

这件衣服太贵, 宁肯不买也不将就。

Zhè jiàn yīfú tài guì, nìngkěn bù mǎi yě bù jiāngjiu.

Cái áo này đắt quá, thà không mua cũng không chấp nhận. (宁肯...也... diễn tả lựa chọn chấp nhận.)

既然没人反对, 干脆就这么决定吧。

Jìrán méi rén fǎnduì, gāncuì jiù zhème juéding ba.

Đã không ai phản đối, dứt khoát quyết định như vậy đi. (Dùng 干脆 để chốt quyết định.)

Bài tập

85. 既然已经晚了, 我们__别去了。

A. 索性

B. 宁肯

C. 决定

86. 他工作太累，___辞职休息一段时间。

A. 干脆

B. 宁可

C. 应该

87. ___少吃饭，也不吃垃圾食品。

A. 索性

B. 宁肯

C. 干脆

88. 既然你不想去，___我们就在家吧。

A. 干脆

B. 宁肯

C. 一定

23. 势必 / 必将 / 势在必行 (tất sẽ)

势必/必将

Diễn đạt sự việc chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai, mang tính tất yếu.

S + 势必/必将 + V

势必 và **必将** đều là phó từ, nghĩa là "tất sẽ", "chắc chắn sẽ", dùng để nhấn mạnh một sự việc, kết quả nào đó chắc chắn xảy ra trong tương lai, thường dựa trên logic, quy luật hoặc tình thế hiện tại. Cấu trúc chung: **S + 势必/必将 + V (cụm V)**. Vị trí: đứng trước động từ hoặc tính từ, sau chủ ngữ. Ví dụ: 长期熬夜势必影响健康。(Thức khuya lâu dài tất sẽ ảnh hưởng sức khỏe.) 我们的努力必将取得成功。(Nỗ lực của chúng ta chắc chắn sẽ đạt được thành công.)

- **势必** thường dùng trong văn nói và văn viết, mang tính suy luận, dựa trên tình hình thực tế. **必将** trang trọng hơn, nhấn mạnh kết quả chắc chắn, thường dùng trong văn bản chính luận, diễn văn.
- **势在必行** là một cụm cố định, nghĩa là "nhất định phải làm", không dùng như động từ thường, mà làm vị ngữ hoặc định ngữ. Ví dụ: 改革势在必行。(Cải cách nhất định phải tiến hành.)
- Lưu ý 1: **势必/必将** không dùng với câu phủ định (không nói 势必不...), nếu muốn phủ định, dùng "未必" hoặc "不一定".
- Lưu ý 2: Không nhầm lẫn với "一定" (nhất định) - "一定" có thể dùng trong câu khẳng định, phủ định, nghi vấn, và có thể làm trạng từ hoặc tính từ. Còn "势必/必将" chỉ dùng trong câu khẳng định, mang sắc thái tất yếu.
- Lưu ý 3: Học sinh Việt hay dịch từ "will" thành "会" một cách máy móc, nhưng khi muốn nhấn mạnh tính tất yếu, nên dùng "势必" hoặc "必将" thay vì "会". Ví dụ: 不努力, 你必将失败。(Không cố gắng, bạn tất sẽ thất bại.) - câu này dùng "必将" hay hơn "会".
- Lưu ý 4: "势必" và "必将" có thể thay thế nhau trong nhiều ngữ cảnh, nhưng "必将" thường đi với kết quả tích cực, "势必" có thể đi với cả tiêu cực. Ví dụ: 环境污染势必影响后代。(Ô nhiễm môi trường tất sẽ ảnh hưởng hậu thế.) - dùng "势必" tự nhiên hơn.

Ví dụ

长期熬夜势必损害健康。

Chángqī áoyè shìbì sǔnhài jiànkāng.

Thức khuya lâu dài tất sẽ gây hại sức khỏe. (Dùng 势必 với kết quả tiêu cực.)

我们的努力必将取得成功。

Wǒmen de nǚlì bìjiāng qǔdé chénggōng.

Nỗ lực của chúng ta chắc chắn sẽ đạt được thành công. (Dùng 必将 với kết quả tích cực.)

不改革，经济发展势必受阻。

Bù gǎigé, jīngjì fāzhǎn shìbì shòu zǔ.

Không cải cách, phát triển kinh tế tất sẽ bị cản trở. (Câu điều kiện, dựa trên suy luận.)

正义的事业必将胜利。

Zhèngyì de shìyè bìjiāng shènglì.

Sự nghiệp chính nghĩa chắc chắn sẽ thắng lợi. (Trang trọng, khẳng định kết quả.)

Bài tập

89. 环境继续恶化，人类____面临生存危机。

- 势必
- 必将
- 势在必行

90. 只要我们团结一致，____战胜困难。

- A. 势必
- B. 必将
- C. 势在必行

91. 为了保护环境，减少污染____。

- A. 势必
- B. 必将
- C. 势在必行

92. 不努力学习，你____会落后。

- A. 势必
- B. 必将
- C. 一定

24. 无非 / 只不过 / 不过是 (chẳng qua chỉ là)

无非/只不过

Dùng để nhấn mạnh sự việc chỉ đơn giản, không có gì đặc biệt, thường mang ý giảm nhẹ hoặc khiêm tốn.

S + 无非/只不过是 + ...

Cách dùng: Cấu trúc **S + 无非/只不过是 + ...** dùng để diễn đạt rằng sự việc, hành động hoặc đối tượng được nói đến **chẳng qua chỉ là**, không có gì hơn, không có gì phức tạp. Nó thường mang sắc thái **giảm nhẹ, khiêm tốn**, hoặc **phủ định sự quan trọng** của một điều gì đó. Ví dụ: 我无非是想帮你。 (Tôi chẳng qua chỉ muốn giúp bạn.)

Vị trí trong câu: Cấu trúc này đứng sau chủ ngữ, trước động từ hoặc danh từ. Có thể dùng **无非** hoặc **只不过** thay thế nhau, nhưng **只不过** thường dùng trong khẩu ngữ hơn. **不过是** cũng tương tự, nhưng nhấn mạnh hơn vào việc chỉ là, không hơn.

Lưu ý và lỗi sai thường gặp:

- Học sinh Việt hay nhầm với **只是** – nhưng **只是** thường mang nghĩa “chỉ là” nhưng ít nhấn mạnh sắc thái “không có gì đặc biệt” bằng **无非/只不过**.
- Cần phân biệt với **不仅...而且...** – vì **无非** không dùng để nối ý tăng tiến.
- Không dùng **无非** với câu phủ định kép hoặc câu hỏi phủ định, vì sẽ gây thừa nghĩa.
- Khi dùng **不过是**, có thể thêm **而已** ở cuối câu để nhấn mạnh: 这不过是小事而已。 (Đây chẳng qua chỉ là chuyện nhỏ thôi.)

So sánh: **无非** và **只不过** gần như đồng nghĩa, nhưng **无非** hơi trang trọng, **只不过** thân mật hơn. **不过是** thường dùng trong khẩu ngữ, mang tính khẳng định mạnh hơn một chút.

Ví dụ

他无非是想多赚点钱。

Tā wúfēi shì xiǎng duō zhuàn diǎn qián.

Anh ấy chẳng qua chỉ là muốn kiếm thêm chút tiền. (Nhấn mạnh động cơ đơn giản.)

这只不过是是个小问题。

Zhè zhǐ bù guò shì gè xiǎo wèntí.

Đây chẳng qua chỉ là một vấn đề nhỏ. (Giảm nhẹ mức độ vấn đề.)

我不过是开个玩笑而已。

Wǒ bù guò shì kāi gè wánxiào éryǐ.

Tôi chẳng qua chỉ đùa một chút thôi. (Dùng với 而已 để nhấn mạnh.)

她无非是想要个机会。

Tā wúfēi shì xiǎng yào gè jīhuì.

Cô ấy chẳng qua chỉ muốn có một cơ hội. (Diễn tả mong muốn đơn giản.)

Bài tập

93. 他__是想帮你，别误会。

- A. 无非
- B. 不仅
- C. 而且

94. 这__一个小错误，不用太担心。

- A. 只不过
- B. 除了

C. 因为

95. 我__开个玩笑，你别当真。

A. 不过是

B. 不是

C. 也是

96. 他说的__一些旧事，没什么新意。

A. 无非是

B. 一定是

C. 必须是

25. 固然...但是... (cố nhiên... nhưng...)

固然.....但是.....

Dùng để thừa nhận một phần đúng rồi đưa ra ý kiến trái ngược, nhấn mạnh ý chính phía sau.

固然 + thừa nhận, 但是 + ý chính

固然.....但是..... là cấu trúc liên từ dùng để thừa nhận một sự việc, quan điểm nào đó là đúng (mệnh đề trước), nhưng đồng thời nêu lên một ý kiến, nhận định trái ngược hoặc quan trọng hơn (mệnh đề sau). Nó thường được dùng trong văn viết hoặc khẩu ngữ trang trọng, giúp câu văn lập luận chặt chẽ, cân đối.

Vị trí trong câu: Cấu trúc này thường đứng ở đầu câu hoặc đầu vế câu. Phần **固然** đứng trước, theo sau là sự thừa nhận; phần **但是** đứng giữa câu, trước ý chính. Ví dụ: 这个方案固然很好, 但是成本太高了。(Phương án này cố nhiên là rất tốt, nhưng chi phí quá cao.)

Cách dùng chi tiết:

- **固然** có thể đứng trước tính từ, động từ hoặc mệnh đề để thừa nhận một sự thật hiển nhiên.
- **但是** luôn đứng ở đầu vế câu thứ hai, không thể bỏ qua vì nó tạo nên sự đối lập với mệnh đề trước.
- Ý chính của câu luôn nằm ở vế sau **但是**, người nói muốn nhấn mạnh điều này.

Lưu ý và lỗi sai học sinh Việt hay mắc:

- **Không dùng dấu phẩy sau 固然** trong câu ngắn, nhưng có thể dùng sau mệnh đề chứa 固然 khi câu dài: 固然你很有钱, 但是不能浪费。(Cố nhiên bạn có nhiều tiền, nhưng không thể lãng phí.)
- **Nhầm lẫn với 虽然.....但是.....:** 虽然 chỉ đơn thuần nêu sự đối lập, không hàm ý thừa nhận hoàn toàn; còn 固然 nhấn mạnh sự thừa nhận là đúng, hợp lý. So sánh: 虽然下雨, 但是我去。(Dù mưa nhưng tôi đi – chỉ nêu sự kiện); 下雨固然不好, 但是对庄稼有利。(Mưa cố nhiên không tốt, nhưng có lợi cho cây trồng – thừa nhận mưa không tốt là đúng.)
- **Không dùng 固然 với ý phủ định hoàn toàn:** 固然 thường đi với ý khẳng định ở vế trước, không dùng với “不” ở mệnh đề thừa nhận.
- **Không lạm dụng:** Cấu trúc này trang trọng, dùng nhiều trong văn nghị luận, không phù hợp khẩu ngữ hàng ngày.

So sánh với cấu trúc gần nghĩa:

- **固然.....但是.....** vs **虽然.....但是.....:** như đã nói ở trên, 固然 nhấn mạnh sự thừa nhận, còn 虽然 chỉ nêu sự đối lập.
- **固然.....但是.....** vs **当然.....不过.....:** 当然 mang nghĩa “tất nhiên”, 不过 nhẹ hơn, ít trang trọng hơn. Ví dụ: 你当然可以来, 不过要早点。(Tất nhiên bạn có thể đến, nhưng phải sớm một chút.) – 固然 không dùng trong câu này vì thiếu tính thừa nhận đối lập.

Tóm lại: Hãy dùng **固然.....但是.....** khi bạn muốn lập luận hai chiều: công nhận một mặt đúng, nhưng khẳng định mặt khác quan trọng hơn.

Ví dụ

学习固然重要, 但是健康更重要。

Xuéxí gùrán zhòngyào, dànshì jiànkāng gèng zhòngyào.

Học tập cố nhiên quan trọng, nhưng sức khỏe còn quan trọng hơn. (Nhấn mạnh ý chính ở vế sau.)

这个办法固然好, 但是太麻烦了。

Zhège bànfǎ gùrán hǎo, dànshì tài máfan le.

Cách này cố nhiên tốt, nhưng quá phiền phức. (Thừa nhận ưu điểm, nêu nhược điểm.)

他固然有错，但是你也该反省。

Tā gùrán yǒu cuò, dànshì nǐ yě gāi fǎnxǐng.

Anh ấy cố nhiên có lỗi, nhưng bạn cũng nên tự kiểm điểm. (Lập luận công bằng, hai chiều.)

工作固然辛苦，但是很有意义。

Gōngzuò gùrán xīnkǔ, dànshì hěn yǒu yìyì.

Công việc cố nhiên vất vả, nhưng rất có ý nghĩa. (Đổi lập khó khăn và giá trị.)

Bài tập

97. ____ 这个计划很好， ____ 执行起来太难了。

- A. 固然.....但是.....
- B. 虽然.....而且.....
- C. 因为.....所以.....

98. Chọn câu đúng dùng cấu trúc 固然.....但是.....:

- A. 他固然聪明， 但是不努力。
- B. 他固然聪明， 而且不努力。
- C. 他固然聪明， 所以不努力。

99. ____ 你说的有道理， ____ 我还是不同意。

- A. 固然.....但是.....
- B. 即使.....也.....
- C. 不但.....而且.....

100. Chọn câu sai:

- A. 学习固然重要， 但是身体更重要。
- B. 他固然来了， 但是又走了。
- C. 固然天气很好， 但是我们出去。

26. 虽说...可是... / 尽管如此 (tuy nói là... nhưng...)

虽说.....可是.....

Dùng để nhượng bộ một ý kiến, rồi nêu ý trái ngược hoặc bổ sung, nhấn mạnh sự tương phản.

虽说 + A, 可是 + B

Cấu trúc **虽说.....可是.....** dùng để diễn đạt quan hệ nhượng bộ - tương phản: thừa nhận một sự việc (A) nhưng ở vế sau (B) lại nêu một ý trái ngược hoặc bổ sung, thường mang sắc thái nhấn mạnh. **Vị trí:** “虽说” đứng đầu câu, trước chủ ngữ hoặc trước vị ngữ của mệnh đề A; “可是” đứng đầu mệnh đề B, có thể đứng ngay sau chủ ngữ nếu muốn nhấn mạnh. Ví dụ: **虽说天气不好, 可是我们还是去了公园。** (Tuy nói thời tiết không tốt, nhưng chúng tôi vẫn đi công viên.) Có thể thay “可是” bằng “但是” hoặc “却” (nhưng “却” đứng sau chủ ngữ). **Lưu ý cho học sinh Việt:** 1) Không dùng “虽” đơn lẻ trong văn nói trang trọng, phải dùng “虽说” hoặc “虽然”. 2) Không đặt “可是” ở đầu câu khi đã dùng “虽说” ở vế trước – bắt buộc có cặp quan hệ từ. 3) Tránh dùng “可是” với nghĩa “nhưng mà” trong câu đơn không có vế nhượng bộ. 4) So với “尽管” (mặc dù), “虽说” mang tính khẩu ngữ, thân mật hơn; “尽管如此” (mặc dù vậy) thường đứng đầu câu sau, thay cho cả mệnh đề A, không dùng với “可是” ở cùng câu. Ví dụ so sánh: **尽管他很忙, 可是他还是来了。** (Mặc dù anh ấy rất bận, nhưng anh ấy vẫn đến.) – “尽管” trang trọng hơn “虽说”. **Lỗi sai thường gặp:** học sinh Việt hay dịch thẳng “tuy...nhưng...” thành “虽...但是...” mà quên rằng “虽” không đứng một mình trong câu hiện đại; hoặc dùng “虽说” nhưng vế sau lại thiếu “可是/但是”.

Ví dụ

虽说学习很忙, 可是我还坚持锻炼。

Suīshuō xuéxí hěn máng, kěshì wǒ hái jiānchí duànliàn.

Tuy nói việc học rất bận, nhưng tôi vẫn kiên trì tập thể dục. (Nhượng bộ – hành động vẫn diễn ra.)

虽说他是外国人, 可是中文说得很好。

Suīshuō tā shì wàiguó rén, kěshì Zhōngwén shuō de hěn hǎo.

Tuy nói anh ấy là người nước ngoài, nhưng nói tiếng Trung rất giỏi. (Tương phản giữa nguồn gốc và khả năng.)

虽说价钱贵了一点, 可是质量确实好。

Suīshuō jiàqián guì le yídiǎn, kěshì zhìliàng quèshí hǎo.

Tuy nói giá đắt một chút, nhưng chất lượng quả thực tốt. (Nhấn mạnh sự đánh đổi chấp nhận được.)

虽说下雨, 可是运动会没有取消。

Suīshuō xiàyǔ, kěshì yùndònghuì méiyǒu qǔxiāo.

Tuy nói trời mưa, nhưng hội thao không bị hủy. (Sự kiện vẫn diễn ra bất chấp điều kiện.)

Bài tập

101. 虽说今天很累, ____ 我还是把作业做完了。

- A. 可是
- B. 所以
- C. 因为

102. ____ 他年纪小, 可是做事很认真。

- A. 虽说
- B. 因为
- C. 如果

103. 虽说天气冷, ____ 我们仍然去游泳。

- A. 可是
- B. 而且

C. 但是

104. Chọn câu đúng nghĩa với: 虽说工作忙, 可是他很注意健康。

A. 尽管工作忙, 他还是注意健康。

B. 因为工作忙, 所以他注意健康。

C. 如果工作忙, 他就注意健康。

27. Bị động văn viết: 由...来... và 为...所...

为.....所.....

Dùng để diễn đạt bị động trang trọng, nhấn mạnh tác nhân gây ra hành động trong văn viết.

为 + tác nhân + 所 + V

Cấu trúc **为 + tác nhân + 所 + V** là dạng bị động văn viết trang trọng, thường xuất hiện trong văn bản chính luận, lịch sử hoặc tác phẩm văn học. Khác với bị động thông thường bằng "被", cấu trúc này mang sắc thái trang trọng, cổ điển và nhấn mạnh tác nhân thực hiện hành động. Vị trí trong câu: chủ ngữ (người/vật chịu tác động) đứng đầu, sau đó là **为 + tác nhân + 所 + động từ**, cuối câu có thể thêm "了" nếu hành động đã hoàn thành. Ví dụ: **这个问题为专家所解决。** (Vấn đề này được các chuyên gia giải quyết.)

- **Lưu ý 1:** Động từ sau "所" thường là động từ đơn âm tiết hoặc cụm động từ ngắn, không dùng với động từ dài hoặc có bổ ngữ phức tạp. Sai: 为老师所批评了 (không tự nhiên), đúng: 为老师所批评.
- **Lưu ý 2:** Tác nhân bắt buộc phải có mặt, không thể lược bỏ như "被" (ví dụ: 被批评 thì được, nhưng 为所批评 là sai).
- **Lưu ý 3:** Học sinh Việt hay nhầm với "被" thông thường, dùng "为...所" trong văn nói sẽ không phù hợp. Hãy dùng trong văn viết trang trọng.
- **So sánh:** Cấu trúc **由...来...** cũng là bị động văn viết nhưng nhấn mạnh trách nhiệm hoặc sự phân công, còn **为...所...** nhấn mạnh kết quả hoặc sự thừa nhận. Ví dụ: 这个任务由小王来完成 (nhiệm vụ này do Tiểu Vương đảm nhận) khác với 这个任务为小王所完成 (nhiệm vụ này được Tiểu Vương hoàn thành).
- **Lưu ý 4:** Trong câu phủ định, đặt "不" trước "为": **不为金钱所动** (không bị tiền bạc làm lay động).

Ví dụ

这个问题为专家所解决。

Zhègè wèntí wéi zhuānjiā suǒ jiějué.

Vấn đề này đã được các chuyên gia giải quyết. (Bị động nhấn mạnh tác nhân chuyên gia.)

他的行为为人们所称赞。

Tā de xíngwéi wéi rénmen suǒ chēngzàn.

Hành vi của anh ấy được mọi người khen ngợi. (Dùng với động từ đơn âm tiết '称赞'.)

这个传说为当地人所熟知。

Zhègè chuánshuō wéi dāngdìrén suǒ shúzhī.

Truyền thuyết này được người dân địa phương biết đến rộng rãi. (Nhấn mạnh sự phổ biến, quen thuộc.)

他不为名利所诱惑。

Tā bù wéi mínglì suǒ yòuhuò.

Anh ấy không bị danh lợi cám dỗ. (Câu phủ định đặt '不' trước '为'.)

Bài tập

105. 这个决定 ____ 全体成员所接受。

- A. 为
- B. 被
- C. 由

106. 他的作品 ____ 广大读者所喜爱。

- A. 为
- B. 把
- C. 让

107. ____ 困难所吓倒的人，不是真正的勇士。

- A. 为
- B. 被
- C. 给

108. 这个问题不 ____ 个人所决定。

- A. 为
- B. 被
- C. 由

28. Câu gây khiến: 致使 / 导致 / 促使 / 使得

导致/促使/使得

Dùng để diễn đạt nguyên nhân dẫn đến kết quả, nhấn mạnh quan hệ nhân quả trong câu.

nguyên nhân + 导致/促使 + kết quả

Cách dùng: Các từ 导致, 促使, 使得 đều là động từ gây khiến, đứng giữa câu để nối **nguyên nhân** (chủ ngữ) với **kết quả** (tân ngữ là mệnh đề hoặc danh từ hóa). Chúng thường xuất hiện trong văn viết trang trọng, báo cáo, bài luận.

- **导致:** nhấn mạnh kết quả **tiêu cực**, xấu, không mong muốn. Ví dụ: 粗心导致错误 (Sự cẩu thả dẫn đến sai lầm).
- **促使:** nhấn mạnh kết quả là **sự thúc đẩy, thay đổi tích cực**, do tác động bên ngoài. Ví dụ: 老师的鼓励促使他进步 (Sự khích lệ của thầy thúc đẩy anh ấy tiến bộ).
- **使得:** trung tính, có thể dùng cho cả kết quả tốt hoặc xấu, thường đi với mệnh đề có 了 hoặc tính từ. Ví dụ: 天气变化使得气温下降 (Thời tiết thay đổi khiến nhiệt độ giảm).

Vị trí trong câu: Cấu trúc chuẩn: [Nguyên nhân] + 导致/促使/使得 + [Kết quả]. Nguyên nhân có thể là danh từ, động từ, hoặc mệnh đề ngắn. Kết quả thường là mệnh đề có chủ ngữ riêng, không lặp lại chủ ngữ của nguyên nhân.

Lưu ý và lỗi sai thường gặp:

- Học sinh Việt hay nhầm 导致 với 造成 (gây ra). 造成 thường đi với danh từ (造成的损失 - gây tổn thất), còn 导致 đi với mệnh đề (导致失败 - dẫn đến thất bại).
- Không dùng 导致 cho kết quả tích cực. Nói 导致成功 là sai, phải dùng 促使成功 hoặc 使得成功.
- Sau 使得, nếu kết quả là động từ, cần thêm 了 hoặc trạng từ chỉ mức độ. Ví dụ: 这使得他高兴 (đúng), không nói 这使得他高兴起来 (vẫn đúng nhưng 使得 thường dùng với trạng thái tĩnh).
- Không đảo trật tự: kết quả không thể đứng trước nguyên nhân khi dùng các từ này.

So sánh gần nghĩa: Với 让/叫/使 – các từ này thường dùng trong khẩu ngữ, cấu trúc đơn giản hơn, còn 导致/促使/使得 trang trọng và nhấn mạnh logic nhân quả hơn.

Ví dụ

气候变化导致农作物减产。

Qìhòu biànhuà dǎozhì nóngzuòwù jiǎnchǎn.

Biến đổi khí hậu dẫn đến giảm sản lượng nông sản. (Kết quả tiêu cực dùng 导致)

父母的鼓励促使孩子努力学习。

Fùmǔ de gǔlì cùshǐ háizi nǔlì xuéxí.

Sự khích lệ của cha mẹ thúc đẩy con học tập chăm chỉ. (Tác động tích cực dùng 促使)

这场大雨使得道路非常湿滑。

Zhè chǎng dàyǔ shǐde dàolù fēicháng shīhuá.

Trận mưa lớn này khiến đường rất trơn trượt. (Kết quả trung tính dùng 使得)

缺乏沟通导致双方产生误会。

Quēfá gōutōng dǎozhì shuāngfāng chǎnshēng wùhuì.

Thiếu giao tiếp dẫn đến hai bên nảy sinh hiểu lầm. (Nguyên nhân là cụm động từ)

Bài tập

109. ____ 管理不善导致公司亏损。

- A. 由于
- B. 因为
- C. 所以

110. 他的努力__他取得了好成绩。

- A. 导致
- B. 促使
- C. 造成

111. 经济危机__许多工厂倒闭。

- A. 使得
- B. 促使
- C. 导致

112. 新技术__生产效率大大提高。

- A. 导致
- B. 使得
- C. 造成

29. Câu tồn hiện nâng cao: xuất hiện và biến mất

存现句

Diễn tả sự xuất hiện hoặc biến mất của người/vật tại một nơi chốn, nhấn mạnh sự thay đổi trạng thái.

Nơi chốn + V + 了/着 + O bất định

Cách dùng: Câu tồn hiện nâng cao (存现句) dùng để thông báo sự xuất hiện (出现) hoặc biến mất (消失) của một chủ thể không xác định tại một địa điểm cụ thể. Khác với câu tồn tại đơn thuần (nơi chốn + 有 + O), cấu trúc này nhấn mạnh quá trình hoặc kết quả của sự thay đổi. Ví dụ: 教室里走了一个学生。(Trong lớp học đã có một học sinh bỏ đi.) Động từ thường là các động từ chỉ sự chuyển động, xuất hiện, biến mất như: 来、去、出、进、走、跑、飞、死、发生、出现、消失.

Vị trí trong câu: Cấu trúc cơ bản: **Nơi chốn + Động từ + 了/着 + Danh từ bất định**. Trạng ngữ chỉ nơi chốn đứng đầu câu, động từ theo sau, tân ngữ luôn là danh từ bất định (thường có lượng từ như 一个、几个、一些 hoặc số từ). Ví dụ: 门口站着一个人。(Trước cửa có một người đang đứng.) 山上突然出现了一只老虎。(Trên núi đột nhiên xuất hiện một con hổ.) 昨天村里死了一头牛。(Hôm qua trong làng đã chết một con bò.)

Lưu ý và lỗi sai thường gặp:

- **Lỗi 1:** Dùng tân ngữ xác định. Sai: 教室里走了小明。 Đúng: 教室里走了一个学生. Tân ngữ phải là danh từ bất định, không dùng tên riêng hoặc danh từ đã xác định.
- **Lỗi 2:** Nhầm lẫn với câu chủ động thông thường. Sai: 一个学生走了教室里。 Đúng: 教室里走了一个学生. Trạng ngữ chỉ nơi chốn phải đứng trước động từ.
- **Lỗi 3:** Dùng 着 cho hành động đã kết thúc. 着 diễn tả trạng thái đang tiếp diễn, 了 diễn tả sự hoàn thành. Ví dụ: 教室里坐着几个学生 (đang ngồi) khác với 教室里坐了几个学生 (đã ngồi xuống).
- **Lỗi 4:** Thiếu 了 hoặc 着. Trong cấu trúc này, động từ bắt buộc phải có 了 hoặc 着 để biểu thị kết quả hoặc trạng thái.

So sánh với cấu trúc gần nghĩa: So với câu 存现 đơn giản với 有 (như: 桌子上有一本书), cấu trúc với động từ cụ thể + 了/着 mang tính miêu tả động thái hơn, nhấn mạnh sự kiện xảy ra, trong khi 有 chỉ đơn thuần nêu sự tồn tại. Ví dụ: 桌子上有一本书 (có một quyển sách) vs 桌子上放着一本书 (một quyển sách đang được đặt trên bàn). Câu với 有 không biểu thị sự xuất hiện/biến mất, còn cấu trúc này chuyên dùng cho các sự kiện động.

Ví dụ

教室里走进来一个陌生的同学。

Jiàoshì lǐ zǒu jìnlái yī gè mòshēng de tóngxué.

Một bạn học xa lạ bước vào trong lớp học. (Minh họa sự xuất hiện với động từ hướng.)

树上飞走了几只小鸟。

Shù shàng fēi zǒu le jǐ zhī xiǎo niǎo.

Mấy con chim nhỏ đã bay đi khỏi cành cây. (Minh họa sự biến mất với động từ chuyển động.)

天空中忽然出现了一道彩虹。

Tiānkōng zhōng hūrán chūxiàn le yī dào cǎihóng.

Trên bầu trời đột nhiên xuất hiện một cầu vồng. (Dùng động từ 出现 để chỉ sự xuất hiện.)

医院里死了一个重病的老人。

Yīyuàn lǐ sǐ le yī gè zhòngbìng de lǎorén.

Trong bệnh viện, một cụ già bệnh nặng đã qua đời. (Dùng động từ 死 để chỉ sự biến mất vĩnh viễn.)

Bài tập

113. 选择正确的句子:

- A. 教室里走了一个学生。
- B. 一个学生走了教室里。
- C. 教室里一个学生走了。

114. 填空：天空__一群大雁飞过。

- A. 上
- B. 里
- C. 中

115. 填空：昨天村里__了一头牛。

- A. 死着
- B. 死了
- C. 死过

116. 填空：教室里__几个学生正在看书。

- A. 坐着
- B. 坐来
- C. 坐走

30. Nhấn mạnh: 正是 / 恰恰 / 就是 / 唯有

正是.....才.....

Dùng để nhấn mạnh chính xác nguyên nhân, đối tượng hoặc yếu tố quyết định, thường kết hợp với "才" để diễn đạt kết quả.

正是/恰恰 + thành phần nhấn mạnh

Cách dùng:

- **正是/恰恰/就是/唯有** đứng trước thành phần cần nhấn mạnh (danh từ, cụm từ, mệnh đề), thường đi với **才** ở vế sau để nhấn mạnh rằng chỉ có yếu tố đó mới dẫn đến kết quả.
- Vị trí: Đầu câu hoặc trước thành phần nhấn mạnh. Ví dụ: **正是他的努力, 才取得了成功。** (Chính sự nỗ lực của anh ấy mới đạt được thành công.)
- **恰恰** thường nhấn mạnh sự trái ngược hoặc chính xác, **唯有** mang nghĩa "chỉ có", trang trọng hơn.

Lưu ý cho học sinh Việt:

- Không nhầm **正是** với **就是** khi đứng trước danh từ: **正是** nhấn mạnh hơn, thường dùng trong văn viết; **就是** thân khẩu ngữ hơn.
- Không bỏ **才** ở vế sau, vì nó tạo thành cặp kết cấu hoàn chỉnh: 正是.....才.....
- Tránh dịch máy móc "chính là" cho **恰恰** – cần hiểu ngữ cảnh trái ngược.
- **唯有** không dùng với **才** trong mọi trường hợp, nhưng khi dùng, nhấn mạnh sự duy nhất.

So sánh:

- **正是.....才.....** nhấn mạnh nguyên nhân/kết quả; **就是.....也.....** nhấn mạnh sự nhượng bộ (dù... cũng...). Ví dụ: 就是下雨, 我也要去。 (Dù mưa, tôi vẫn đi.)
- **恰恰** thường đứng trước bổ ngữ hoặc trạng ngữ, không dùng với **才** bắt buộc như **正是**.

Ví dụ thêm: 恰恰是这个问题, 让我们无法继续。 (Chính vấn đề này khiến chúng tôi không thể tiếp tục.)

Ví dụ

正是他的坚持, 才换来今天的成功。

Zhèngshì tā de jiānchí, cái huànlái jīntiān de chénggōng.

Chính sự kiên trì của anh ấy mới đổi lấy thành công ngày hôm nay. (Nhấn mạnh nguyên nhân dẫn đến kết quả.)

恰恰是这件小事, 改变了我的想法。

Qiàqià shì zhè jiàn xiǎoshì, gǎibiàn le wǒ de xiǎngfǎ.

Chính chuyện nhỏ này đã thay đổi suy nghĩ của tôi. (Nhấn mạnh sự việc tưởng nhỏ nhưng quan trọng.)

就是这个地方, 让我想起了童年。

Jiùshì zhège dìfāng, ràng wǒ xiǎngqǐ le tóngnián.

Chính nơi này khiến tôi nhớ về tuổi thơ. (Nhấn mạnh đối tượng cụ thể trong hồi ức.)

唯有努力学习, 才能实现自己的梦想。

Wéiyǒu nǚlì xuéxí, cái néng shíxiàn zìjǐ de mèngxiǎng.

Chỉ có học tập chăm chỉ mới có thể thực hiện ước mơ của mình. (Nhấn mạnh điều kiện duy nhất.)

Bài tập

117. ____ 他的帮助, 我才完成了这项任务。

- 正是
- 就是
- 唯有

118. Chính vì trời mưa, chúng tôi mới hoãn chuyến đi. Chọn câu đúng:

- A. 正是下雨，我们才推迟了旅行。
- B. 恰恰下雨，我们才推迟了旅行。
- C. 就是下雨，我们才推迟了旅行。

119. ____ 这样的小事，才能看出一个人的品质。

- A. 恰恰
- B. 正是
- C. 唯有

120. ____ 坚持锻炼，才能保持身体健康。

- A. 正是
- B. 就是
- C. 唯有

31. Phủ định hai lần: 不...不... / 非...不可 / 无不

非.....不可

Dùng để diễn đạt sự bắt buộc hoặc nhất định phải làm gì đó.

非 + V + 不可

Cấu trúc **非 + Động từ + 不可** (phi + V + bất khả) là một dạng phủ định hai lần trong tiếng Trung, mang ý nghĩa “nhất định phải...”, “bắt buộc phải...”, hoặc “không thể không...”. Đây là một điểm ngữ pháp quan trọng trong HSK 6, dùng để nhấn mạnh sự cần thiết hoặc quyết tâm của người nói.

Cách dùng: Cấu trúc này thường đứng ở vị trí vị ngữ trong câu, sau chủ ngữ. Động từ sau 非 thường là động từ hành động, và 不可 có nghĩa là “không được”, tạo thành nghĩa “không phải làm V thì không được” → “nhất định phải làm V”. Ví dụ: **我非去不可**. (Tôi nhất định phải đi.) Trong câu này, 非 đứng trước động từ 去, và 不可 đứng cuối câu.

Một số lưu ý và lỗi sai học sinh Việt Nam hay mắc:

- **Nhầm lẫn với 不...不...:** Cấu trúc 非...不可 nhấn mạnh sự bắt buộc, trong khi 不...不... thường diễn tả điều kiện “nếu không... thì không...” (ví dụ: 不去不行 – không đi thì không được). Tuy nhiên, 非...不可 mạnh hơn và trang trọng hơn.
- **Sai vị trí của 不可:** Học sinh thường đặt 不可 ngay sau động từ, nhưng thực tế 不可 phải đứng cuối câu hoặc cuối mệnh đề. Ví dụ sai: 非去不可学校. Câu đúng: 非去学校不可.
- **Dùng sai động từ:** Không dùng 非...不可 với tính từ hoặc danh từ, chỉ dùng với động từ. Ví dụ: không nói 非漂亮不可, mà phải nói 非去不可.
- **Bỏ sót 不:** Một số học sinh viết thành 非...可, thiếu 不, làm mất ý nghĩa phủ định kép. Luôn nhớ phải có đủ 非 và 不可.

So sánh với cấu trúc gần nghĩa: **必须** (bắt buộc) và **一定要** (nhất định) cũng diễn tả sự cần thiết, nhưng 非...不可 mang sắc thái mạnh hơn, thường dùng trong văn nói nhấn mạnh hoặc văn viết trang trọng. Ví dụ: 我必须去 (Tôi phải đi) – trung tính; 我非去不可 (Tôi nhất định phải đi) – nhấn mạnh quyết tâm, không thể thay đổi.

Ví dụ

今天这个会议非参加不可。

Jīntiān zhègè huìyì fēi cānjiā bùkě.

Cuộc họp hôm nay nhất định phải tham dự. (Nhấn mạnh sự bắt buộc tham dự.)

为了健康，你非运动不可。

Wèile jiànkāng, nǐ fēi yùndòng bùkě.

Vì sức khỏe, bạn nhất định phải tập thể dục. (Diễn tả điều kiện cần thiết.)

这件事非他处理不可。

Zhè jiàn shì fēi tā chǔlǐ bùkě.

Việc này nhất định phải do anh ấy xử lý. (Nhấn mạnh đối tượng bắt buộc.)

我非把汉语学好不可。

Wǒ fēi bǎ Hànyǔ xué hǎo bùkě.

Tôi nhất định phải học giỏi tiếng Trung. (Thể hiện quyết tâm mạnh mẽ.)

Bài tập

121. 你病得很重，今天__去医院不可。

- A. 非
- B. 不

C. 没

122. 这件事非常重要，我们__认真对待不可。

A. 非

B. 必

C. 要

123. 他已经决定了，__去不可。

A. 非

B. 不

C. 别

124. 要想成功，你__努力不可。

A. 非

B. 很

C. 太

32. Đại từ nghi vấn chỉ phiếm: 谁都 / 什么都 / 哪儿都

任指

Dùng đại từ nghi vấn kết hợp với 都/也 để chỉ tất cả mọi người, mọi vật, mọi nơi.

đại từ nghi vấn + 都/也 + V

Cách dùng: Đại từ nghi vấn (谁, 什么, 哪儿) khi đứng trước 都 hoặc 也 sẽ mang nghĩa phiếm chỉ, tức là chỉ toàn bộ, không loại trừ ai, cái gì, nơi nào. Cấu trúc: **Đại từ nghi vấn + 都/也 + V**. Ví dụ: 谁都喜欢他 (Ai cũng thích anh ấy).

Vị trí trong câu: Cụm này luôn đứng trước động từ hoặc tính từ, làm chủ ngữ hoặc trạng ngữ. Không đặt ở cuối câu. Ví dụ: 他什么都吃 (Anh ấy ăn gì cũng được).

Lưu ý và lỗi sai thường gặp:

- **Phân biệt 都 và 也:** 都 dùng trong câu khẳng định, 也 thường dùng trong câu phủ định (với 不/没). Ví dụ: 我哪儿都不去 (Tôi chỗ nào cũng không đi). Nhiều bạn dùng nhầm 都 trong câu phủ định, nên nhớ câu phủ định dùng 也.
- **Không dùng phủ định kép:** Đã có 不/没 thì không thêm 不 nữa. Sai: 谁都也不来. Đúng: 谁也不来 (Chẳng ai đến).
- **Vị trí của 都/也:** Luôn đứng trước động từ, không đứng sau. Sai: 谁都喜欢不他. Đúng: 谁都不喜欢他 (Chẳng ai thích anh ấy).
- **Không nhầm với câu hỏi thường:** Trong câu hỏi thường, đại từ nghi vấn giữ nghĩa hỏi. Chỉ khi có 都/也 đi kèm mới thành phiếm chỉ. Ví dụ: 你买什么? (Bạn mua gì?) – câu hỏi; 你什么都买 (Bạn mua gì cũng được) – phiếm chỉ.

So sánh với cấu trúc gần nghĩa: Cấu trúc này gần với 无论.....都..... (bất kể... đều...), nhưng 无论 dùng khi có hai vế rõ ràng: 无论你去哪儿, 我都等你 (Dù bạn đi đâu, tôi cũng đợi bạn). Còn 哪儿都 chỉ cần một vế, hàm ý đã bao hàm mọi nơi.

Ví dụ

谁都喜欢这个新老师。

Shéi dōu xǐhuān zhège xīn lǎoshī.

Ai cũng thích thầy giáo mới này. (Chỉ tất cả mọi người)

他什么都吃, 不挑食。

Tā shénme dōu chī, bù tiāoshí.

Anh ấy ăn gì cũng được, không kén chọn. (Chỉ tất cả mọi vật)

我哪儿都没去过。

Wǒ nǎr dōu méi qùguo.

Tôi chỗ nào cũng chưa từng đi. (Chỉ mọi nơi, phủ định)

周末谁也不想加班。

Zhōumò shéi yě bùxiǎng jiābān.

Cuối tuần chẳng ai muốn tăng ca. (Dùng 也 trong câu phủ định)

Bài tập

125. ____ 都喜欢吃中国菜。 (Ai cũng thích ăn món Trung Quốc.)

- 谁
- 什么
- 哪儿

126. 他 ___ 都懂, 真是天才。(Anh ấy cái gì cũng hiểu, đúng là thiên tài.)

- A. 谁
- B. 什么
- C. 哪儿

127. 这个城市 ___ 都很方便。(Thành phố này chỗ nào cũng tiện.)

- A. 谁
- B. 什么
- C. 哪儿

128. 他 ___ 也不认识。(Anh ấy chẳng quen ai cả.)

- A. 谁
- B. 什么
- C. 哪儿

33. Đại từ nghi vấn hô ứng: 谁...谁... / 哪儿...哪儿...

呼应

Dùng để diễn tả mọi người/mọi nơi đều như nhau, nhấn mạnh tính bao quát.

đại từ nghi vấn lặp lại ở hai vế

Cấu trúc **谁...谁...** và **哪儿...哪儿...** là đại từ nghi vấn hô ứng, lặp lại cùng một từ ở hai vế để diễn tả ý nghĩa bao quát, không loại trừ: **谁...谁...** mang nghĩa "ai... người đó..." (bất kể ai), **哪儿...哪儿...** mang nghĩa "nơi nào... nơi đó..." (bất kể đâu). Vị trí: đại từ nghi vấn thứ nhất đứng ở mệnh đề chỉ điều kiện/giả thiết, đại từ thứ hai đứng ở mệnh đề chính, thường làm chủ ngữ hoặc trạng ngữ. Ví dụ: **谁想去谁就去** (Ai muốn đi thì người đó đi). **哪儿方便就在哪儿见面** (Chỗ nào tiện thì gặp ở chỗ đó). Lưu ý: 1) Không dùng dấu phẩy giữa hai vế khi vế đầu ngắn. 2) Đại từ ở hai vế phải giống hệt nhau, không thay bằng từ khác. 3) Học sinh Việt hay dịch từng từ "ai...ai..." gây tối nghĩa; cần hiểu là quan hệ tương ứng. 4) So với **无论谁/不管哪儿** (dù ai/dù đâu), cấu trúc hô ứng nhẹ hơn, không nhấn mạnh sự nhượng bộ bằng. Khi dùng **谁...谁...**, nếu vế sau có động từ, thường thêm **就** để nối (谁先到谁就买票 – Ai đến trước thì người đó mua vé).

Ví dụ

谁先完成谁就先休息。

Shéi xiān wánchéng shéi jiù xiān xiūxi.

Ai hoàn thành trước thì người đó nghỉ trước. (Mệnh đề điều kiện – kết quả.)

哪儿有困难哪儿就有帮助。

Nǎr yǒu kùnnán nǎr jiù yǒu bāngzhù.

Nơi nào có khó khăn thì nơi đó có sự giúp đỡ. (Nơi chốn – sự tương ứng.)

谁想学谁就认真学。

Shéi xiǎng xué shéi jiù rènzhēn xué.

Ai muốn học thì người đó học nghiêm túc. (Nhấn mạnh sự tự nguyện.)

哪儿舒服哪儿就坐。

Nǎr shūfu nǎr jiù zuò.

Chỗ nào thoải mái thì ngồi chỗ đó. (Lựa chọn theo ý thích.)

Bài tập

129. ____ 想去 ____ 去。

- A. 谁 / 谁
- B. 哪儿 / 哪儿
- C. 什么 / 什么

130. ____ 方便 ____ 见面。

- A. 谁 / 谁
- B. 哪儿 / 哪儿
- C. 怎么 / 怎么

131. ____ 先到 ____ 先买票。

- A. 谁 / 谁
- B. 哪儿 / 哪儿
- C. 什么 / 什么

132. ____ 有困难 ____ 有办法。

- A. 谁 / 谁
- B. 哪儿 / 哪儿

C. 怎么 / 怎么

34. Ước lượng số lượng: 上下 / 左右 / 来 / 多 / 余

约数

Dùng để ước lượng số lượng một cách gần đúng, thay thế cho việc nêu con số chính xác.

số + 多/来/余 + lượng từ

Cách dùng: Cấu trúc **số + 多/来/余 + lượng từ** biểu thị số lượng ước lượng (约数). Cả ba từ đều đứng sau số từ và trước lượng từ, mang nghĩa là "hơn", "khoảng chừng", hoặc "hơn một chút". Tuy nhiên, chúng có sắc thái và cách dùng khác nhau.

- **多:** Dùng phổ biến nhất, biểu thị số lượng vượt quá con số nêu ra một phần. Với số tròn chục (10, 20, 100...), **多** đứng sau lượng từ: *二十多个人* (hơn hai mươi người). Với số lẻ (11, 25, 103...), **多** đứng trước lượng từ: *三个多月* (hơn ba tháng).
- **来:** Biểu thị số lượng xấp xỉ, thường dùng với số tròn chục, mang nghĩa "khoảng chừng", "chừng". **来** đứng sau số từ và trước lượng từ: *十来个苹果* (khoảng mười quả táo).
- **余:** Trang trọng hơn, thường dùng trong văn viết, mang nghĩa "hơn", tương tự **多** nhưng ít dùng trong khẩu ngữ. **余** đứng sau số tròn chục và trước lượng từ: *五十余人* (hơn năm mươi người).

Vị trí trong câu: Cụm từ ước lượng này có thể làm chủ ngữ, tân ngữ, hoặc bổ ngữ, tùy vào vị trí trong câu. Ví dụ: *他买了二十多本书。* (Anh ấy đã mua hơn hai mươi quyển sách.) - làm tân ngữ.

Lưu ý và lỗi sai thường gặp:

- **Lỗi 1:** Nhầm lẫn vị trí của **多** với số lẻ và số tròn chục. Học sinh Việt thường nói *二十多个* cho cả hai trường hợp, nhưng với số lẻ phải là *二十三个多* (sai) → đúng là *二十三个多月* (nếu là tháng). Thực tế, với số lẻ, **多** đứng trước lượng từ: *三个多小时* (hơn ba giờ).
- **Lỗi 2:** Dùng **来** với số lẻ. **来** chỉ dùng với số tròn chục, không dùng với số lẻ. Ví dụ: *十五来个人* là sai, phải nói *十五六个人* hoặc *十五个人左右*.
- **Lỗi 3:** Nhầm lẫn **余** với **多** trong khẩu ngữ. **余** mang tính văn viết, trang trọng, không dùng trong giao tiếp hàng ngày.
- **So sánh với cấu trúc gần nghĩa:** Các từ **上下**, **左右** đứng sau số từ và lượng từ (số + lượng từ + 上下/左右), khác với **多/来/余** đứng trước lượng từ. Ví dụ: *二十岁左右* (khoảng hai mươi tuổi) - **左右** đứng sau lượng từ. *二十多岁* (hơn hai mươi tuổi) - **多** đứng trước lượng từ. Cần phân biệt rõ vị trí này để tránh sai. **上下** thường dùng cho tuổi tác, thời gian, còn **左右** dùng rộng rãi hơn cho số lượng, thời gian, kích thước.

Ví dụ

他买了二十多本书。

Tā mǎi le èrshí duō běn shū.

Anh ấy đã mua hơn hai mươi quyển sách. (Dùng **多** với số tròn chục, đứng trước lượng từ.)

我们等了三个多小时。

Wǒmen děng le sān gè duō xiǎoshí.

Chúng tôi đã đợi hơn ba tiếng đồng hồ. (Dùng **多** với số lẻ, đứng trước lượng từ.)

教室里大约有十来个学生。

Jiàoshì lǐ dàyuē yǒu shí lái gè xuéshēng.

Trong lớp học có khoảng mười học sinh. (Dùng **来** để ước lượng số lượng xấp xỉ.)

这次活动有五十余人参加。

Zhè cì huódòng yǒu wǔshí yú rén cānjiā.

Hoạt động lần này có hơn năm mươi người tham gia. (Dùng **余** trong văn viết, trang trọng.)

Bài tập

133. 他买了__苹果。(Anh ấy đã mua hơn mười quả táo.)
A. 十来个
B. 十个来
C. 十来多
134. 我们学了__汉语。(Chúng tôi đã học tiếng Trung hơn ba năm.)
A. 三年多
B. 三年余
C. 三多年
135. 会议室里有__人。(Trong phòng họp có hơn hai mươi người.)
A. 二十多人
B. 二十人来
C. 二十余人
136. 他今年__岁了。(Anh ấy năm nay khoảng ba mươi tuổi.)
A. 三十左右
B. 三十来岁
C. 三十多岁

35. Thành ngữ và cụm bốn chữ hay gặp trong đề đọc

成语与四字格

Giúp học viên nhận diện, hiểu và sử dụng thành ngữ, cụm bốn chữ trong câu với vai trò vị ngữ, định ngữ, trạng ngữ.

thành ngữ làm vị ngữ/định ngữ/trạng ngữ

Thành ngữ và cụm bốn chữ (成语与四字格) là đơn vị ngôn ngữ cố định, ngắn gọn, giàu hình ảnh, thường gặp trong văn viết và đề thi HSK 6. Trong câu, chúng có thể đảm nhiệm nhiều chức năng ngữ pháp khác nhau tùy vào vị trí và quan hệ với các thành phần khác.

1. Làm vị ngữ (作谓语): Thành ngữ đứng sau chủ ngữ, miêu tả trạng thái, tính chất hoặc hành động của chủ thể. Ví dụ: 他对这件事一窍不通。(Anh ấy đối với việc này hoàn toàn không biết gì.) Khi làm vị ngữ, thành ngữ thường không cần trợ từ “了/着/过” và không nhận trạng ngữ chỉ mức độ đứng trước, trừ một số trường hợp đặc biệt.

2. Làm định ngữ (作定语): Thành ngữ đứng trước danh từ, bổ nghĩa cho danh từ, thường kèm trợ từ “的”. Ví dụ: 这是一个千载难逢的机会。(Đây là một cơ hội ngàn năm có một.) Lưu ý: không phải lúc nào cũng cần “的”, nhưng khi thành ngữ dài hoặc mang tính miêu tả, dùng “的” giúp câu rõ ràng hơn.

3. Làm trạng ngữ (作状语): Thành ngữ đứng trước động từ hoặc tính từ, bổ nghĩa cho cách thức, mức độ, thời gian... thường kèm “地” hoặc đứng trực tiếp. Ví dụ: 他不约而同地笑了起来。(Anh ấy không hẹn mà cùng cười lên.) Khi làm trạng ngữ, nhiều thành ngữ có thể dùng “地” nhưng cũng có thể lược bỏ, đặc biệt trong văn viết ngắn gọn.

Lưu ý và lỗi sai thường gặp của học viên Việt Nam:

- **Nhầm vị trí:** Học viên hay đặt thành ngữ làm vị ngữ nhưng lại thêm “是...的” không cần thiết, ví dụ: “他是很努力的人” đúng, nhưng “他是废寝忘食的人” có thể chấp nhận, còn “他废寝忘食地学习” mới tự nhiên khi làm trạng ngữ.
- **Thiếu hoặc thừa “的/地”:** Khi làm định ngữ, quên thêm “的” khiến câu tối nghĩa; khi làm trạng ngữ, lạm dụng “地” với mọi thành ngữ gây nặng nề. Cần phân biệt: nếu thành ngữ bổ nghĩa cho danh từ → dùng “的”; bổ nghĩa cho động từ → dùng “地” (có thể lược).
- **Hiểu sai nghĩa đen – nghĩa bóng:** Nhiều thành ngữ có nghĩa ẩn dụ, học viên thường dịch từng chữ. Ví dụ “对牛弹琴” không phải “đàn piano cho bò nghe” mà là “nói chuyện với người không hiểu”.
- **So sánh với cấu trúc gần nghĩa:** Thành ngữ khác với cụm bốn chữ thông thường (四字格) ở tính cố định, không thể thay đổi từ. Ví dụ “兴高采烈” là thành ngữ, còn “非常高兴” là cụm từ tự do. Khi làm vị ngữ, “他兴高采烈” đúng, nhưng “他非常高兴” cũng đúng; tuy nhiên thành ngữ mang sắc thái trang trọng, văn học hơn.

Tóm lại: Nắm vững ba vị trí chính (vị ngữ, định ngữ, trạng ngữ) và luyện tập nhận diện ngữ cảnh sẽ giúp làm tốt bài đọc hiểu HSK 6.

Ví dụ

他废寝忘食地准备考试。

Tā fèiqǐnwàngshí de zhǔnbèi kǎoshì.

Anh ấy quên ăn quên ngủ chuẩn bị cho kỳ thi. (Thành ngữ làm trạng ngữ trước động từ, có 地.)

这是一个千载难逢的好机会。

Zhè shì yí gè qiānzǎinánféng de hǎo jīhuì.

Đây là một cơ hội tốt ngàn năm có một. (Thành ngữ làm định ngữ, bổ nghĩa cho danh từ.)

他对这个问题一窍不通。

Tā duì zhège wèntí yīqiàobùtōng.

Anh ấy hoàn toàn không biết gì về vấn đề này. (Thành ngữ làm vị ngữ, miêu tả trạng thái.)

大家不约而同地鼓起掌来。

Dàjiā bùyuē'értóng de gǔqǐ zhǎng lái.

Mọi người không hẹn mà cùng vỗ tay. (Thành ngữ làm trạng ngữ chỉ cách thức.)

Bài tập

137. 他每天坚持锻炼，身体越来越健康，真是_____。

- A. 一劳永逸
- B. 日积月累
- C. 半途而废

138. 听到这个好消息，大家_____地欢呼起来。

- A. 兴高采烈
- B. 垂头丧气
- C. 愁眉苦脸

139. 这是一个_____的机会，你一定要抓住。

- A. 不可思议
- B. 千载难逢
- C. 一帆风顺

140. 他做事总是_____，从不考虑后果。

- A. 三思而行
- B. 轻举妄动
- C. 脚踏实地

36. Liên kết văn bản: 总之 / 综上所述 / 由此可见 / 换言之

篇章连接

Dùng để tổng kết, kết luận hoặc chuyển ý ở cuối đoạn văn, giúp bài viết mạch lạc và chặt chẽ.

đứng đầu câu, nối ý toàn đoạn

Cách dùng: Bốn từ này đều là **liên kết văn bản** (篇章连接), đứng ở **đầu câu** (thường là câu cuối của đoạn) để nối ý với toàn bộ phần trước đó, nhằm tổng kết, suy luận hoặc diễn đạt lại. Chúng không nối hai vế trong một câu mà nối các đoạn ý lớn.

- **总之** (zǒngzhī): Tóm lại, dùng phổ biến nhất, tổng kết ý chính đã nêu, có thể dùng trong văn nói và viết.
- **综上所述** (zōngshàng suǒshù): Tổng hợp những điều đã trình bày ở trên, trang trọng, dùng trong văn bản nghị luận, báo cáo.
- **由此可见** (yóucǐ kějiàn): Từ đó có thể thấy, dùng để suy luận ra kết luận từ các luận cứ/ hiện tượng đã nêu, nhấn mạnh tính logic.
- **换言之** (huà yán zhī): Nói cách khác, dùng để diễn đạt lại ý tưởng đã nêu bằng cách khác, giúp làm rõ hoặc nhấn mạnh, thường dùng trong văn viết trang trọng.

Vị trí: Luôn đứng ở **đầu câu**, sau nó thường có dấu phẩy. Ví dụ: **总之**, 我们要坚持到底。 (Tóm lại, chúng ta phải kiên trì đến cùng.)

Lưu ý và lỗi sai thường gặp:

- **Không dùng với nghĩa “vì vậy”:** Học sinh Việt hay nhầm “由此可见” với “所以”. “所以” nối nguyên nhân – kết quả trong cùng một câu, còn “由此可见” đứng đầu câu, suy luận từ toàn bộ dữ kiện đã nêu. Không viết: “他生病了, 由此可见他没来上课。” (Sai vì chỉ là quan hệ nhân quả đơn giản). Đúng: “他昨天发烧, 今天又咳嗽, **由此可见**他病得不轻。”
- **Không lạm dụng:** Dùng quá nhiều sẽ khiến văn bản cứng nhắc, lặp. Chỉ dùng 1-2 lần trong một đoạn dài.
- **Phân biệt với từ nối trong câu:** “总之” không đứng giữa câu để nối hai vế. Sai: “我不喜欢这个方案, 总之我反对。” Nên tách: “我不喜欢这个方案。**总之**, 我反对。”
- **Sắc thái trang trọng:** “综上所述” và “换言之” rất trang trọng, không dùng trong hội thoại hàng ngày. “总之” và “由此可见” có thể dùng trong văn nói (nhưng “由此可见” vẫn hơi trang trọng).

So sánh nhanh: “总之” = tóm tắt nội dung; “综上所述” = tóm tắt toàn bộ phần đã viết (trang trọng hơn); “由此可见” = suy luận kết luận; “换言之” = nói lại cho khác, không phải tóm tắt.

Ví dụ

总之, 我们要团结一致, 克服困难。

Zǒngzhī, wǒmen yào tuánjié yīzhì, kèfú kùnnán.

Tóm lại, chúng ta phải đoàn kết một lòng, vượt qua khó khăn. (Tổng kết ý chính của đoạn trước.)

综上所述, 这个方案切实可行。

Zōngshàng suǒshù, zhège fāng'àn qièshí kěxíng.

Tổng hợp những điều trên, phương án này khả thi. (Kết luận trang trọng cho văn bản.)

由此可见, 学习需要持之以恒的努力。

Yóucǐ kějiàn, xuéxí xūyào chízhīyǐhéng de nǔlì.

Từ đó có thể thấy, học tập cần sự nỗ lực bền bỉ. (Suy luận kết luận từ dẫn chứng.)

换言之, 我们不能只看眼前利益。

Huà yán zhī, wǒmen bùnéng zhǐ kàn yǎnqián lìyì.

Nói cách khác, chúng ta không thể chỉ nhìn lợi ích trước mắt. (Diễn đạt lại ý theo cách khác.)

Bài tập

141. ____, 我们要重视环境保护, 否则后果严重。
- A. 总之
 - B. 换言之
 - C. 由此可见
142. ____, 上述研究表明, 运动对健康有益。
- A. 综上所述
 - B. 换言之
 - C. 总之
143. 他每天工作十二小时, 周末也不休息。____, 他非常勤奋。
- A. 由此可见
 - B. 换言之
 - C. 总之
144. ____, 我们应该先解决主要问题, 再处理次要问题。
- A. 换言之
 - B. 综上所述
 - C. 由此可见

Đáp án bài tập

1. A — 要么...要么...
2. B — 要么你喝茶, 要么喝咖啡。
3. B — 要么...要么...
4. B — 要么你去, 要么我也去。
5. A — 不如
6. A — 与其
7. A — 与其说我忘了, 不如说我故意不记得。
8. A — 与其
9. A — 否则
10. B — 除非
11. A — 不然
12. A — 除非你付款, 否则我们不发货。
13. A — 就
14. A — 一旦
15. A — 就
16. A — 一旦你承诺, 就一定要遵守。
17. A — 万一
18. A — 万一
19. B — 一旦
20. A — 万一他迟到, 我们就先走。
21. A — 哪怕
22. B — 也
23. B — 哪怕
24. B — 也
25. A — 何况
26. B — 既然
27. A — 何况
28. A — 他连水都喝不上, 何况吃饭?
29. A — 甚至
30. B — 即使
31. A — 甚至
32. B — 连
33. B — 况且
34. A — 再说
35. A — 再说
36. A — 况且
37. B — 以免
38. C — 以便
39. B — 免得
40. B — 以便
41. A — 以
42. A — 以
43. A — 以

44. A — 为
45. A — 凭借
46. A — 借助
47. A — 通过
48. C — 凭借
49. A — 鉴于
50. A — 基于
51. A — 依据
52. A — 决定
53. B — 就
54. C — 而言
55. C — Cả hai đều đúng.
56. B — 对
57. B — 至于
58. C — 关于
59. C — 有关
60. B — 关于
61. A — 不料
62. A — 不料
63. A — 出乎意料
64. A — 不料
65. A — 反而
66. A — 相反
67. A — 反而
68. A — 相反
69. B — 未免
70. B — 难免
71. C — 不免
72. C — 难免
73. A — 未必
74. A — 这件事不见得容易。
75. C — 不一定
76. A — 我何尝不想去
77. A — 差点儿
78. A — 差点儿
79. C — 简直
80. B — 几乎
81. A — 一律
82. B — 一概
83. C — 统统
84. A — 一律
85. A — 索性
86. A — 干脆
87. B — 宁肯
88. A — 干脆
89. A — 势必

90. B — 必将
91. C — 势在必行
92. A — 势必
93. A — 无非
94. A — 只不过
95. A — 不过是
96. A — 无非是
97. A — 固然.....但是.....
98. A — 他固然聪明，但是不努力。
99. A — 固然.....但是.....
100. C — 固然天气很好，但是我们出去。
101. A — 可是
102. A — 虽说
103. A — 可是
104. A — 尽管工作忙，他还是注意健康。
105. A — 为
106. A — 为
107. A — 为
108. A — 为
109. A — 由于
110. B — 促使
111. C — 导致
112. B — 使得
113. A — 教室里走了一个学生。
114. C — 中
115. B — 死了
116. A — 坐着
117. A — 正是
118. A — 正是下雨，我们才推迟了旅行。
119. A — 恰恰
120. C — 唯有
121. A — 非
122. A — 非
123. A — 非
124. A — 非
125. A — 谁
126. B — 什么
127. C — 哪儿
128. A — 谁
129. A — 谁 / 谁
130. B — 哪儿 / 哪儿
131. A — 谁 / 谁
132. B — 哪儿 / 哪儿
133. A — 十来个
134. A — 三年多
135. A — 二十多人

- 136. C — 三十多岁
- 137. B — 日积月累
- 138. A — 兴高采烈
- 139. B — 千载难逢
- 140. B — 轻举妄动
- 141. A — 总之
- 142. A — 综上所述
- 143. A — 由此可见
- 144. A — 换言之

Làm đủ 10 câu mỗi điểm và được chấm ngay: hskqkt.com/ngu-phap/cap/6

Bài ôn trộn nhiều điểm: hskqkt.com/ngu-phap/on-tap